

# BƯỚC TIẾN MỚI

GIẢM NGHÈO  
VÀ THỊNH VƯỢNG CHUNG  
Ở VIỆT NAM

BÁO CÁO CẬP NHẬT  
2018





# BƯỚC TIẾN MỚI

## GIẢM NGHÈO VÀ THỊNH VƯỢNG CHUNG Ở VIỆT NAM

BÁO CÁO CẬP NHẬT VỀ ĐÓI NGHÈO VÀ THỊNH VƯỢNG CHUNG Ở VIỆT NAM

**Tỷ giá chuyển đổi**

Tỷ giá hối đoái vào ngày 15 tháng 12, 2017

Đơn vị tiền tệ = VND (Việt Nam Đồng)

VND 22,760 = US\$1.00

Năm tài chính = Tháng 01 tới tháng 12

**Từ viết tắt**

|              |                                                             |
|--------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>ECD</b>   | Early Childhood Development (Sự phát triển đầu đời của trẻ) |
| <b>FDI</b>   | Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)     |
| <b>GSO</b>   | Tổng cục Thống kê (TCTK)                                    |
| <b>PPP</b>   | Purchasing Power Parity (Sức mua tương đương)               |
| <b>VHLSS</b> | Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (KSMS)               |
| <b>VND</b>   | Việt Nam đồng                                               |

|                                 |   |                         |
|---------------------------------|---|-------------------------|
| Phó Chủ tịch Khu vực            | : | Victoria Kwakwa         |
| Giám đốc Quốc gia               | : | Ousmane Dione           |
| Giám đốc Cấp cao Chương trình   | : | Carolina Sanchez-Paramo |
| Giám đốc Điều hành Chương trình | : | Salman Zaidi            |
| Trưởng nhóm                     | : | Obert Pimhidzai         |

# LỜI CẢM ƠN

Báo cáo cập nhật về đói nghèo và thịnh vượng chung này được thực hiện bởi ông Obert Pimhidzai – Chuyên gia Kinh tế, với sự đóng góp của ông Vũ Hoàng Linh – Chuyên gia Tư vấn, ông Sergiy Zorya (Chuyên gia kinh tế cao cấp), ông Alwaleed Fareed Alatabani (Chuyên gia Trưởng về Tài chính), bà Nguyễn Thị Nga (Chuyên gia Bảo trợ Xã hội), và ông Sebastian Eckardt (Chuyên gia Kinh tế Trưởng).

Báo cáo cũng nhận được góp ý phản biện từ các chuyên gia: Ông Kenneth Simler (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), ông Robertus A. Swinkles (Chuyên gia Kinh tế), ông Clarence Tsimpo Nkengne (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), ông Nguyễn Công Minh (Chuyên gia Kinh tế).

Nhóm viết báo cáo cũng nhận được sự hợp tác chặt chẽ từ Tổng cục Thống kê (TCTK) và muốn đặc biệt cảm ơn ông Đỗ Anh Kiếm (Vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK), ông Nguyễn Thế Quân (Vụ phó, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường) và bà Lộ Thị Đức (Chuyên viên cao cấp về Thống kê, TCTK).

Báo cáo này được viết dưới sự chỉ đạo của Ông Salman Zaidi, (Giám đốc Điều hành).

Ông Sean Lothrop (Chuyên gia tư vấn) biên tập, đã chỉnh sửa báo cáo này.

# MỤC LỤC

|                       |     |
|-----------------------|-----|
| LỜI CẢM ƠN.....       | III |
| BÁO CÁO TÓM TẮT ..... | 2   |
| GIỚI THIỆU .....      | 5   |

## TIẾP TỤC CÂU CHUYỆN THÀNH CÔNG ĐÁNG CHÚ Ý CỦA VIỆT NAM

|                                                                                                        |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Xu hướng nghèo và thịnh vượng chung: 2010-16 .....</b>                                              | <b>7</b>  |
| Tỷ lệ nghèo giảm ở mọi nơi đối với cả nhóm dân tộc đa số và thiểu số.....                              | 7         |
| Giảm nghèo cho thấy sự cải thiện đáng kể ở tất các mức thịnh vượng.....                                | 8         |
| Nhưng gia tăng tiêu thụ theo hướng ít có lợi cho người nghèo hơn theo thời gian.....                   | 9         |
| Tăng trưởng, thay vì tái phân bố, là động lực thúc đẩy giảm nghèo gần đây.....                         | 10        |
| Các chỉ số phi tiền tệ của thịnh vượng cho thấy có sự cải thiện nhưng vẫn tồn tại khoảng cách.....     | 10        |
| <b>Tính di động kinh tế: Theo đuổi giấc mơ tầng lớp trung lưu .....</b>                                | <b>13</b> |
| Tầng lớp trung lưu đang mở rộng khi các hộ gia đình đang leo thêm một bậc trên nấc thang kinh tế. .... | 14        |
| Nguy cơ rơi vào nhóm nghèo thấp và đang giảm. ....                                                     | 15        |
| <b>Công thức thành công của Việt Nam .....</b>                                                         | <b>18</b> |
| Thu nhập từ lương tăng giúp giảm nghèo.....                                                            | 19        |
| Chuyển đổi nông nghiệp đã góp phần giảm nghèo ở nông thôn .....                                        | 22        |
| Các doanh nghiệp hộ gia đình rất quan trọng để đạt được an ninh kinh tế .....                          | 22        |

## KHÔNG BỎ LẠI AI PHÍA SAU

|                                                                                                                                    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Ai là người bị bỏ lại phía sau?</b> .....                                                                                       | 24 |
| Nghèo đói ngày càng tập trung nhiều ở các vùng nông thôn và các dân tộc thiểu số .....                                             | 24 |
| Người nghèo bị hạn chế bởi thiếu vốn con người, sức khỏe và tài chính .....                                                        | 26 |
| <b>Hoàn thành công việc và giải quyết những thách thức mới</b> .....                                                               | 31 |
| Năng suất và kỹ năng lao động là những trụ cột chính để duy trì tăng trưởng thu nhập từ lương cao .....                            | 31 |
| Cần điều chỉnh hệ thống bảo trợ xã hội phù hợp với nền kinh tế tiền lương định hướng xuất khẩu. ....                               | 33 |
| Thay đổi việc sử dụng đất và tăng cường quyền sở hữu đất sẽ khơi dậy tiềm năng nông nghiệp của người nghèo và người cận nghèo..... | 33 |
| Cân bằng các cơ hội trong giáo dục là trọng tâm của chương trình nghị sự về đói nghèo và sự thịnh vượng chung.....                 | 33 |
| Ưu tiên giảm nghèo và sự thịnh vượng chung.....                                                                                    | 36 |
| <b>Tài liệu tham khảo</b> .....                                                                                                    | 38 |
| <b>Phụ lục: Bảng và hình bổ sung</b> .....                                                                                         | 39 |

## DANH SÁCH BẢN ĐỒ

|                                                                |    |
|----------------------------------------------------------------|----|
| Bản đồ 1: Bản đồ tỷ lệ nghèo đói theo quận/huyện năm 2014..... | 25 |
|----------------------------------------------------------------|----|

## DANH SÁCH BẢNG BIỂU

|                                                                                                                                       |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Xu hướng nghèo đói theo vùng, 2010-16 .....                                                                                   | 8  |
| Bảng 2: Xu hướng bất bình đẳng, 2010-16 .....                                                                                         | 9  |
| Bảng 3: Xu thế của các chỉ số thịnh vượng phi tiền tệ, 2010-16.....                                                                   | 11 |
| Bảng 4: Chỉ số điều kiện sống theo tầng lớp kinh tế, 2016.....                                                                        | 14 |
| Bảng 5: Chuyển dịch vào và ra khỏi nhóm nghèo: 2014-16 .....                                                                          | 15 |
| Bảng 6: Xác suất nghèo (dựa trên chuẩn nghèo của TCTK-WB) theo tình trạng kinh tế trong thời gian cuối trong năm cơ sở: 2010-16 ..... | 15 |
| Bảng 7: Tính di động kinh tế theo đặc điểm hộ gia đình, 2014-16 .....                                                                 | 17 |
| Bảng 8: Phân rã thu nhập nghèo đói ở Việt Nam, 2014-16 .....                                                                          | 19 |



|                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 9: Số lượng và phân bố người nghèo ở Việt Nam, 2010-16.....                                | 24 |
| Bảng 10: Tỷ lệ nghèo và Phân bố dân số theo địa hình, 2016 .....                                | 25 |
| Bảng 11: Thu nhập trung bình từ nông nghiệp của hộ gia đình theo mùa vụ và địa hình, 2016 ..... | 28 |
| Bảng 12: phân rã thu nhập những thay đổi thuộc tầng lớp trung lưu việt nam, 2014-16.....        | 39 |

## DANH SÁCH HÌNH VẼ

|                                                                                                                              |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Tỷ lệ nghèo dựa theo chuẩn nghèo quốc tế và quốc gia, 2010-16.....                                                   | 7  |
| Hình 2. Tỷ lệ nghèo theo dân tộc, 2010-16.....                                                                               | 7  |
| Hình 3. Phân rã theo vùng các thay đổi về tỷ lệ nghèo ở Việt Nam, 2012-16 .....                                              | 8  |
| Hình 4. Đường Tính Trội Nghèo, 2014-16.....                                                                                  | 9  |
| Hình 5. Tăng trưởng tiêu thụ bình quân đầu người, 2010-16.....                                                               | 9  |
| Hình 6. Đóng góp tương đối của tăng tiêu thụ và công bằng trong phân phối vào những thay đổi trong tỷ lệ nghèo, 2014-16..... | 10 |
| Hình 7. Xu hướng tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm, 2010-16.....                                                         | 12 |
| Hình 8. Xác suất nghèo năm 2016 phụ thuộc vào tầng lớp kinh tế năm 2014.....                                                 | 13 |
| Hình 9: Dân số theo tầng lớp kinh tế, 2010-16 .....                                                                          | 14 |
| Hình 10. Xu hướng trong di động kinh tế, 2010-16.....                                                                        | 15 |
| Hình 11. Khung phân rã thu nhập - nghèo đói .....                                                                            | 18 |
| Hình 12. Xu hướng tiến thực trung bình theo tháng được điều chỉnh theo mùa tính theo khu vực kinh tế, 2013-17 .....          | 19 |
| Hình 13. Xu hướng tiến thực trung bình theo tháng được điều chỉnh theo mùa tính theo ngành, 2013-17.....                     | 19 |
| Hình 14. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình, 2010-16.....                                                                  | 20 |
| Hình 15. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình dân tộc thiểu số, 2010-16.....                                                 | 20 |
| Hình 16. Phân rã những thay đổi trong đói nghèo theo nguồn thu nhập chính, 2013-17 .....                                     | 20 |
| Hình 17. Tăng trưởng sản lượng sản xuất và việc làm, 2007 -2016.....                                                         | 21 |
| Hình 18. Tạo việc làm ròng theo khu vực: 2010-2016.....                                                                      | 21 |
| Hình 19. Phân bố của hộ gia đình theo sinh kế, 2016.....                                                                     | 26 |
| Hình 20. Thành phần thu nhập từ lương theo tình trạng nghèo, 2010-16, 2010-16.....                                           | 26 |
| Hình 21. Hồ sơ việc làm theo trình độ học vấn, 2014 .....                                                                    | 26 |
| Hình 22. Xu hướng trong thu nhập từ học vấn, 2011-14.....                                                                    | 26 |
| Hình 23. Lợi nhuận trên mỗi héc-ta theo loại cây trồng và địa hình, 2016 .....                                               | 27 |



|                                                                                                                      |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 24. Lựa chọn sử dụng đất theo loại cây trồng, địa hình và tình trạng<br>nghèo, 2016.....                        | 27 |
| Hình 25. Tỷ lệ đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2016.....                                                   | 29 |
| Hình 26. Sử dụng đất nông nghiệp làm thế chấp, 2016.....                                                             | 29 |
| Hình 27. Tạo việc làm ròng theo loại sở hữu doanh nghiệp và tiểu ngành<br>sản xuất, 2014-2016.....                   | 31 |
| Hình 28. Tăng trưởng năng xuất lao động, 2011-16.....                                                                | 31 |
| Hình 29. Xu hướng về Nhu cầu cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, 2008.....                                                     | 32 |
| Hình 30. Tỷ lệ nhập học ròng theo tình trạng thịnh vượng, 2016.....                                                  | 34 |
| Hình 31. Tỷ lệ nhập học ròng theo dân tộc và tuổi, 2016.....                                                         | 34 |
| Hình 32. Chi phí cho việc dạy kèm và hỗ trợ học tập trên mỗi học sinh theo nhóm<br>thịnh vượng và dân tộc, 2016..... | 35 |
| Hình 33. Các xu hướng về khoảng cách đói nghèo và giải quyết khoảng cách<br>đói nghèo ở việt nam, 2010-16 .....      | 39 |
| Hình 34. Nguồn thu nhập chính ở khu vực thành thị, 2010-16.....                                                      | 39 |
| Hình 35. Nguồn thu nhập chính ở khu vực nông thôn, 2010 so với 2016.....                                             | 40 |
| Hình 36. Nguồn thu nhập chính theo tình trạng nghèo đói 2016 .....                                                   | 40 |
| Hình 37. Mức lương trung bình hàng năm cho mỗi người lao động, 2016 (VND'000).....                                   | 40 |
| Hình 38. Khả năng sinh lợi theo loại cây trồng và tình trạng nghèo đói, 2016 .....                                   | 40 |

# BÁO CÁO TÓM TẮT

**Rất nhiều hộ gia đình Việt Nam đang thoát nghèo và các thành tựu đạt được gần đây dường như bền vững.**

**Nghèo được xác định ở mức chuẩn nghèo quốc gia theo TCKT-Ngân hàng thế giới<sup>1</sup> giảm gần 4 điểm phần trăm kể từ năm 2014, xuống còn 9.8 phần trăm trong năm 2016.** Đáng chú ý, tỷ lệ nghèo số hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số giảm 13 điểm phần trăm, và đây là mức giảm tỷ lệ nghèo lớn nhất của các hộ dân tộc thiểu số trong thập kỷ vừa qua. Ngoài ra, chỉ có 2 phần trăm cá nhân không thuộc nhóm nghèo năm 2014 rơi vào nhóm nghèo năm 2016. Điều đó cho thấy rằng số thoát nghèo có khuynh xu hướng vẫn nằm ngoài nhóm hộ không bị tái nghèo. Tiến bộ đáng kể có thể quan sát được ở các bình diện phi thu nhập, từ tăng trưởng trong tỷ lệ nhập học mầm non và giáo dục sau trung học tới khả năng tiếp cận với nước sạch và vệ sinh môi trường. Nhìn chung, tiến bộ ở tất cả các chỉ số cho thấy sự cải thiện đáng kể trong đời sống của mọi người. Giảm nghèo phần nhiều là do mức tăng trưởng cao chứ không phải do tái phân bổ. Mặc dù mức tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm đối với nhóm 40 phần trăm dưới vẫn rất cao (5.9 phần trăm), nhưng mức này thấp hơn mức tăng trưởng tiêu dùng bình quân đầu người trung bình 0.8 điểm phần trăm.

**Tầng lớp an toàn về kinh tế với quy mô khá lớn đã nổi lên và đang mở rộng**

**Khoảng 70 phần trăm dân số Việt Nam hiện có thể xếp vào nhóm an toàn về kinh tế<sup>2</sup>, bao gồm 13**

**phần trăm hiện đang là một bộ phận của tầng lớp trung lưu toàn cầu.** Họ có thu nhập đủ cao để trang trải cho các nhu cầu thiết yếu hàng ngày, vượt qua các cú sốc thu nhập, và vẫn còn lại đủ cho các chi tiêu bổ sung cần thiết. Nhóm thu nhập này đang tăng nhanh, tăng trên 20 điểm phần trăm từ 2010 đến 2017. Trung bình 1,5 triệu người Việt Nam gia nhập tầng lớp trung lưu toàn cầu mỗi năm kể từ năm 2014, chứng minh rằng các hộ gia đình vẫn đang leo cao hơn trên nấc thang kinh tế sau khi thoát nghèo. Việc tăng tầng lớp người tiêu dùng làm thay đổi mong đợi của xã hội và trọng tâm của chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung, chuyển từ xóa nghèo cùng cực sang nâng cao chất lượng cuộc sống và hỗ trợ mở rộng tầng lớp trung lưu. Khi những thay đổi này tiếp tục diễn ra, tiêu dùng có ảnh hưởng ngày càng quan trọng tới tăng trưởng kinh tế.

**Tốc độ tạo việc làm tăng và việc chuyển dịch liên tục sang hình thức làm công ăn lương đang làm gia tăng những thành tựu đạt được trong giảm nghèo và thịnh vượng chung.**

**Lĩnh vực xuất khẩu đang bùng nổ và nhu cầu trong nước từ tầng lớp tiêu dùng đang nổi lên ngày càng tăng giúp tạo thêm hơn 3 triệu công việc từ năm 2014 đến 2016.** Gần 80 phần trăm lượng công việc này được tạo ra trong các lĩnh vực sản xuất (50 phần trăm), xây dựng, bán lẻ và khách sạn, kéo 2 triệu người lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp. Điều này đánh dấu một bước ngoặt trong chuyển đổi cơ cấu của Việt Nam, khi việc làm trong nông nghiệp tính riêng cũng đang giảm, đi cùng với nó là sự gia tăng nhanh chóng của việc làm công ăn lương trong tất cả các ngành, bao gồm nông nghiệp. Nhu cầu lao động tăng vọt trong giai đoạn này làm mức tiền lương trung bình hàng tháng trong khu vực tư nhân tăng 14 phần trăm. Do đó, các hộ gia đình ở Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào tiền lương. Khoảng 54 phần trăm có phần lớn thu nhập hàng tháng là từ tiền lương vào năm 2016. Tương tự như vậy, hai trong năm người hiện nay có công việc được trả lương. Sự gia tăng trong thu nhập có từ tiền lương đóng góp vào hơn một nửa tỷ lệ giảm nghèo trong giai đoạn 2014-16 và 40 phần trăm vào số lượng người có được đảm bảo về mặt kinh tế.

1 Chuẩn nghèo TCKT-Ngân hàng thế giới năm 2016 là 969.167 VND, hay 3,34 USD theo sức mua tương đương (PPP) năm 2011

2 An ninh toàn về kinh tế được định nghĩa là có mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng ngày ít nhất là 5,5 USD theo PPP 2011, còn tầng lớp trung lưu toàn cầu được định nghĩa là có mức tiêu thụ bình quân đầu người ít nhất 15 USD theo PPP 2011. Ở Việt Nam, nhóm hộ gia đình này có dưới 0.5% khả năng rơi trở lại nhóm nghèo. Trong số những hộ được xếp vào lớp trung lưu, 75% có máy giặt, 98% sống trong nhà được xây bằng bê tông hoặc gạch, 55% trong số đó có phòng tắm riêng và bếp. Diện tích ở trung bình là 121m<sup>2</sup> và 60% người lớn có trình độ sau trung học.

## Chuyển đổi trong nông nghiệp vẫn có vai trò đáng kể trong giảm nghèo

**Những hộ nghèo nhất ở Việt Nam tập trung ở khu vực cao nguyên và miền núi. Tính năng động trong nông nghiệp của khu vực này ít được biết đến, nhưng ở đó có những tiềm năng nông nghiệp chưa được khơi dậy.** Các quyết định sử dụng đất và loại cây trồng chưa tối ưu là nguyên nhân chính cho dẫn đến sự chênh lệch trong thu nhập từ nông nghiệp giữa những hộ gia đình nghèo và không nghèo chứ không phải do địa hình của khu vực. Trải khắp cả các khu vực đất thấp và đất cao, các hộ gia đình nghèo và không nghèo canh tác trên một diện tích đất tương tự nhau. Tuy nhiên, họ sử dụng ít đất cho những cây trồng công nghiệp có lợi nhuận như cà phê, hạt tiêu đen, hay cao su, và dành nhiều đất cho những cây trồng ít lợi nhuận hơn như lúa hay ngô. Điều này có thể do khả năng tiếp cận tín dụng hạn chế do thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("sổ đỏ"), hiểu biết tài chính và khả năng vay vốn kém, và kỹ thuật canh tác thấp. Tài sản cố định thế chấp của người nghèo có giá trị thấp và ngân hàng hiếm khi hạ thấp yêu cầu thế chấp thấp hướng tới những phân khúc như vậy. Những tổ chức tài chính đặc biệt ưu tiên các khoản vay thế chấp bằng đất. Điều này giới hạn khả năng tiếp cận tài chính cần để đầu tư cho các cây trồng lâu năm. Các hộ nghèo thường canh tác kém năng suất hơn các hộ không nghèo khi trồng cùng một loại cây trên cùng một loại đất. Từ đây có thể thấy các hộ nghèo có kỹ thuật canh tác và quản lý kém hơn.

## Vẫn còn tồn tại bất bình đẳng

**Bất bình đẳng trong cơ hội lấp đầy khoảng cách tồn tại giữa hai nhóm.** Trong khi mức thịnh vượng đã được cải thiện đối với cả hai nhóm, nhưng tốc độ xóa bỏ bất bình đẳng giữa các nhóm vẫn chưa đủ nhanh. Gần 45 phần trăm người dân tộc thiểu số vẫn sống trong cảnh nghèo. Do đó, các dân tộc thiểu số, mặc dù chỉ chiếm 15 phần trăm dân số cả nước, nhưng chiếm tới 73 phần trăm tổng số hộ người nghèo trong năm 2016. Mức tiêu dùng bình quân đầu người trong của nhóm này còn chưa bằng vẫn ít hơn mức 45 phần trăm của nhóm người Kinh và người Hoa. Khoảng cách giữa nhóm nghèo còn lại và nhóm không nghèo về khả năng tiếp cận giáo dục trung học phổ thông, nước sạch và vệ sinh môi trường trở nên rộng hơn. Với mức chênh lệch tiền lương cho so với trình độ sau trung học từ mức từ 43% cho trình độ trung cấp tới 63% cho trình độ đại học, việc đa số người nghèo và người dân tộc thiểu không có trình độ sau trung học đã làm những người

nghèo và người dân tộc thiểu số tự loại mình khỏi những việc đáng làm khiến họ không thể có được các công việc được trả công tốt. Chính cái nghèo cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến một phần giải thích cho tỷ lệ nhập học thấp hơn, bởi các gia đình có thu nhập thấp cũng ít có khả năng đầu tư tiền cho con đi học thêm và tham gia các hoạt động hỗ trợ học tập, và một nguyên nhân khác là và trường học ở các cộng đồng nghèo có chất lượng thấp của các trường học ở các cộng đồng nghèo. Điều này cho thấy sự mức độ dịch chuyển xã hội giữa các thế hệ giảm đi.

## Việc chuyển đổi cơ cấu nhanh chóng của Việt Nam đã thay đổi diện mạo nền kinh tế, đi cùng với nó là chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung.

**Việt Nam theo đuổi mô hình định hướng xuất khẩu, một mô hình đã thành công trong tạo công ăn việc làm.** Hiện nay, hầu hết các hộ, cả hộ nghèo và không nghèo đều có thu nhập từ tiền lương. Chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung không chỉ tạo việc làm có lương cho người dân, mà còn tạo ra các công việc có lương cao hơn. Chương trình ít tập trung vào nghèo cùng cực hơn, mà tập trung nhiều hơn vào đạt được an ninh kinh tế. Đồng thời vẫn tồn tại một vài thách thức cũ cần giải quyết như khoảng cách giữa người dân tộc thiểu số với người Kinh và người Hoa.

## Phân tích trong báo cáo này cho thấy ba ưu tiên chiến lược để đẩy nhanh việc giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam.

1. Thúc đẩy năng suất lao động và đầu tư vào cơ sở hạ tầng để duy trì tạo công ăn việc làm và tăng tiền lương mà không mất đi tính cạnh tranh. Khi lương trở thành nguồn sinh kế chính của các hộ gia đình, việc cải thiện mức thịnh vượng bền vững phụ thuộc vào gia tăng thu nhập từ lương trong tương lai và việc tạo ra công việc tốt hơn. Nhưng gần đây tốc độ tăng lương đã vượt qua tốc độ tăng năng suất lao động. Để thúc đẩy năng suất lao động và duy trì thu nhập từ lương cao, Việt Nam cần đẩy sản xuất cao hơn trên chuỗi giá trị và tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực có năng suất cao hơn để chuyển dòng lao động vào những lĩnh vực này. Điều này có thể đạt được bằng cách:
  - a. Thu hút FDI vào các hoạt động dịch vụ, sản xuất và nông nghiệp có giá trị cao hơn, trong khi đó kết nối những doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước với các tập đoàn đa quốc gia thông qua trao đổi thông tin, cải tiến kỹ năng và chuyển giao công nghệ.

- b. Tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng để việc cung cấp giao thông vận tải, điện, hậu cần và viễn thông đáp ứng được nhu cầu cao của lĩnh vực xuất khẩu đang phát triển nhanh và tạo môi trường cho Việt Nam tiến cao hơn trong chuỗi giá trị hay các ngành có giá trị gia tăng cao.
  2. Thực hiện cải cách giáo dục nhằm cân bằng cơ hội và phát triển kỹ năng của lực lượng lao động. Việc tăng lương trong khu vực tư nhân trong điều kiện dư thừa lao động cho thấy các doanh nghiệp đang cạnh tranh để có những lao động có năng lực với nguồn cung giới hạn. Một lượng đáng kể các nhà tuyển dụng nói rằng những người xin việc thiếu các kỹ năng cần thiết cho công việc, thậm chí là những công việc đòi hỏi kỹ năng thấp. Đầu tư vào phát triển kỹ năng làm việc làm tăng nguồn cung lao động có năng lực, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng chuỗi giá trị sang những hoạt động phức tạp hơn và hỗ trợ tăng trưởng những ngành mới. Mở rộng khả năng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao cho các nhóm là một việc quan trọng không chỉ để phát triển kỹ năng, mà còn làm giảm bất bình đẳng và tăng cơ hội tiếp cận với những công việc được trả lương cao hơn cho tất cả mọi người. Dạy thêm và sự khác biệt về chất lượng của các trường học ở các cộng đồng nghèo và không nghèo giải thích cho sự khác nhau về thành tích học tập ở cấp trung học cơ sở, điều này quyết định tỷ lệ học lên cấp đại học cao đẳng. Điều này chỉ ra rằng giảng dạy chất lượng kém, không đầy đủ đặt trẻ em nghèo vào thế bất lợi. Những cải cách cần thiết bao gồm:
    - a. Tăng giờ dạy ở các trường nhằm làm ngắn dần khoảng cách kết quả học tập mà những gia đình có điều kiện hiện nay thực
- hiện nhờ dạy kèm nhưng các hộ nghèo không thể chi trả nổi.
  - b. Cải cách chương trình để phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện. Đây là những kỹ năng mà hầu hết các nhà tuyển dụng thấy thiếu ở người lao động.
3. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp thông qua thay đổi cách sử dụng đất nông nghiệp, tăng cường quyền sử dụng đất, và cải thiện kỹ năng cho nông dân nghèo. Giải quyết mô hình sử dụng đất không được tối ưu là điểm quan trọng để đánh thức tiềm năng nông nghiệp của các hộ nghèo bằng cách liên kết việc sử dụng đất với các lợi thế so sánh của vùng cụ thể và mục tiêu tạo thu nhập từ trang trại như được đề ra trong Kế hoạch Tái cơ cấu Nông nghiệp. Điều này yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ trong mục đích sử dụng đất, từ trồng lúa, ngô sang các cây lâu năm và hàng năm có lợi nhuận cao hơn. Để đạt được điều này:
  - a. Tăng cường quyền sử dụng đất thông qua cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ tiếp cận tín dụng (sử dụng đất làm thế chấp) và giúp người nghèo đầu tư vào những cây trồng có lợi nhuận hơn nhưng đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu, các đầu vào trung gian hoặc chi phí thuê lao động tốn kém hơn.
  - b. Cải thiện việc quản lý trang trại và các kỹ năng kinh doanh cho các nông dân nghèo những người mà thường bị các chương trình đầu tư công và khuyến nông bỏ qua - là một việc cần thiết để thúc đẩy năng suất nông nghiệp, từ đó giảm khoảng cách về năng suất với nhóm nông dân ít nghèo ít hơn.

# GIỚI THIỆU

**Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể nổi bật trong giảm nghèo thông qua kiểm soát bất bình đẳng.** Tăng trưởng rộng rãi trên cả nước cho thấy chính phủ tập trung phát triển những ngành xuất khẩu cần nhiều lao động, đồng thời đẩy mạnh đầu tư vào nguồn vốn con người mà ở phương diện này Việt Nam đã vượt qua các nước bạn có trình độ phát triển tương tự (Ngân hàng Thế giới, 2016). Tuy nhiên, tăng trưởng tập trung chủ yếu vào nhóm dân tộc đa số, người Kinh và người Hoa, trong khi đó nhóm dân tộc thiểu số không chỉ tiếp tục có tỷ lệ nghèo vượt xa qua mức trung bình của cả nước mà còn có tốc độ phát triển giảm nghèo chậm hơn. Trong giai đoạn 2012-14, tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số giảm gần 2 điểm phần trăm, và còn gần 58 phần trăm người dân tộc thiểu số vẫn sống trong cảnh nghèo. Chương trình giảm nghèo của Việt Nam nên tập trung nhiều hơn vào vấn đề loại trừ xã hội những người bị loại trừ về mặt xã hội. Nhận ra điều này, chính phủ đã áp dụng nhiều chương trình nhằm giảm nghèo ở những cộng đồng tụt hậu nhằm đạt chỉ tiêu giảm nghèo ở mức hơn 1,5 điểm phần trăm trên mỗi năm.

**Báo cáo này phân tích xu thế nghèo và thịnh vượng chung.** Báo cáo trình bày những kết quả của cuộc Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2016 (KSMS), nhấn mạnh những tiến bộ quan trọng và chỉ ra những thách thức mới. Báo cáo định nghĩa nghèo tiền tệ theo chuẩn nghèo TCTK-Ngân hàng Thế giới, tương đương với mức tiêu dùng hàng tháng 969.167 VND trên người, có nghĩa là tương đương 3,34 USD trên người trên ngày theo ngang giá sức mua (PPP) 2011. Chuẩn nghèo được xác định vào năm 2010 và chỉ mới được cập nhật với phản ánh những thay đổi về mức sống kể từ đó thời điểm này. Chính phủ Việt Nam cũng sử dụng chuẩn nghèo đa chiều, phân loại hộ gia đình là nghèo nếu họ có thu nhập bình quân đầu người là 900.000 VND ở khu vực thành thị hay 700.000 VND ở khu vực nông thôn và “bị tước đoạt” ít nhất ba trong số 10 chiều của nghèo phi tiền tệ. Bởi vì ngưỡng được dùng để xác định chuẩn nghèo đa chiều không thể so sánh về mặt thời gian, báo cáo sử dụng biện pháp tiếp cận của TCTK-Ngân hàng Thế giới để đánh giá xu hướng nghèo dài hạn. Nhưng báo cáo cũng cung cấp cập nhật bổ sung về chiều phi tiền tệ của nghèo.

**Báo cáo được chia thành hai phần chính.** Phần đầu đánh giá tiến bộ của Việt Nam trong giảm nghèo và thúc đẩy chia sẻ thịnh vượng chung. Phần này mô tả xu hướng được cập nhật trong chia sẻ thịnh vượng chung và nghèo được cập nhật, bản chất của tính di động kinh tế, và các động lực giảm nghèo. Phần thứ hai - có tiêu đề là không bỏ lại ai phía sau - hướng nhìn về tương lai nhiều hơn, bắt đầu bằng việc xác định những khó khăn chính mà người nghèo đối mặt, sau đó tiến tới đặt ra những thách thức đối với việc thúc đẩy chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung.



# **TIẾP TỤC CÂU CHUYỆN THÀNH CÔNG NỔI BẬT CỦA VIỆT NAM**



# XU HƯỚNG NGHÈO VÀ THỊNH VƯỢNG CHUNG 2010-16

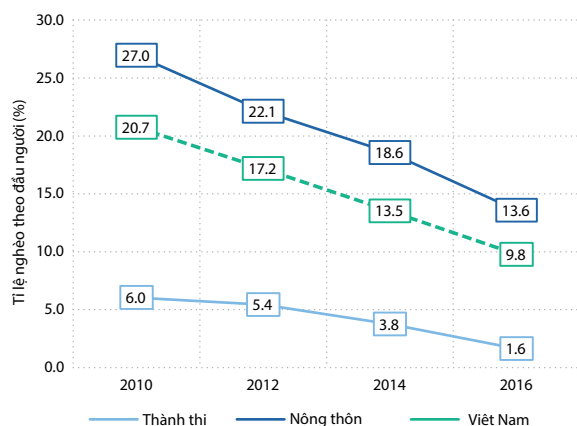
## Tỷ lệ nghèo giảm ở mọi nơi đối với cả nhóm dân tộc đa số và thiểu số

**Tất cả các phép đo nghèo đều cho thấy những tăng trưởng trên diện rộng và nhất quán** (Hình 1). Được xác định theo chuẩn nghèo quốc gia của TCTK-Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ người nghèo giảm từ 20,8 phần trăm vào năm 2010 xuống 9,8 phần trăm năm 2016, giảm gần 4 điểm phần trăm trong hai năm từ 2014 đến 2016. Trong khi đó, ước tính dựa trên chuẩn nghèo của các nước có mức thu

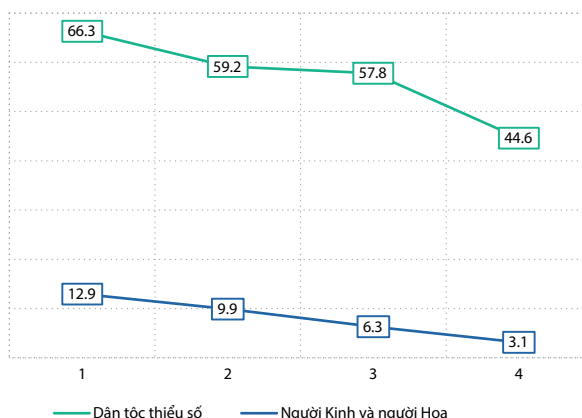
điểm phần trăm từ 2012 đến 2014, nhưng sau đó đã giảm hơn 13 điểm phần trăm từ 57,8 xuống 44,6 phần trăm trong giai đoạn 2014-2016 (Hình 2). Giảm nghèo của các dân tộc thiểu số trong khoảng 2014-16 là mạnh nhất trong hai thập kỷ qua. Điều này cũng đánh dấu lần đầu tiên việc giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số tác động đến tỷ lệ giảm nghèo chung của cả nước.

**Giảm nghèo ở mọi nơi.** Trong giai đoạn 2014 đến 2016, tỷ lệ nghèo giảm trên toàn bộ các vùng miền của Việt Nam, mặc dù ở các mức độ khác nhau. Vùng

**Hình 1. Tỷ lệ nghèo dựa theo chuẩn nghèo quốc tế và quốc gia, 2010-16**



**Hình 2. Tỷ lệ nghèo theo dân tộc, 2010-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên KSMS 2010-16.

nhập dưới trung bình (ở mức 3,2 USD một người một ngày theo PPP 2011) cho thấy một tỷ lệ nghèo thấp hơn với mức là 8,6 phần trăm vào năm 2016. Khoảng cách nghèo, chỉ số đo xem mức tiêu dùng của người nghèo thấp hơn bao nhiêu so với chuẩn nghèo, cũng giảm từ từ. Điều này chỉ ra rằng nghèo đã trở nên ít nghiêm trọng hơn đối với nhóm người nghèo còn lại (xem Phụ lục 1, Hình 33). Điều này cho thấy thành công đáng chú ý không thể nghi ngờ của Việt Nam trong giảm nghèo vẫn tiếp tục.

**Các dân tộc thiểu số đã chứng kiến tốc độ giảm nghèo đáng kể trong những năm gần đây.** Tỷ lệ nghèo của các nhóm dân tộc thiểu số chỉ giảm 1,4

Trung du và Miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ giảm cao nhất với tỷ lệ giảm nghèo của các khu vực tương ứng là 9,3 và 6,3 điểm phần trăm (Bảng 1). Những thành tựu đạt được ở khu vực Tây Nguyên đặc biệt đáng ghi nhận vì tỷ lệ nghèo khu vực này gần như không giảm trong giai đoạn 2010-14. Đáng kể hơn nữa, không có dấu hiệu nào cho thấy tốc độ giảm nghèo chậm lại ở các khu vực mà tỷ lệ nghèo vốn đã thấp. Tỷ lệ nghèo đã giảm hơn một nửa, và có thể nói gần như đã xóa nghèo, ở cả Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Cả hai vùng đều giảm 3 điểm phần trăm trong giai đoạn 2014-16. Tiến bộ của những khu vực này làm giảm tỷ lệ nghèo thành thị trong cả nước.



**Bảng 1: Xu hướng nghèo theo vùng, 2010-16**

|                                      | Tỷ lệ Người Nghèo |             |             |            |             | Phân bố của Người nghèo |              |              |              |
|--------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------------------|--------------|--------------|--------------|
|                                      | 2010              | 2012        | 2014        | 2016       | Thay đổi    | 2010                    | 2012         | 2014         | 2016         |
| <b>Việt Nam</b>                      | <b>20.7</b>       | <b>17.2</b> | <b>13.5</b> | <b>9.8</b> | <b>-3.8</b> | <b>100.0</b>            | <b>100.0</b> | <b>100.0</b> | <b>100.0</b> |
| Nông thôn                            | 27.0              | 22.1        | 18.6        | 13.6       | -5.0        | 91.4                    | 90.6         | 90.6         | 94.7         |
| Thành thị                            | 6.0               | 5.4         | 3.8         | 1.6        | -2.1        | 8.6                     | 9.4          | 9.4          | 5.3          |
| <b>Các vùng</b>                      |                   |             |             |            |             |                         |              |              |              |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 11.9              | 7.5         | 5.2         | 2.2        | -3.0        | 13.7                    | 9.9          | 9.0          | 5.2          |
| Trung du và Miền núi phía Bắc        | 44.9              | 41.9        | 37.3        | 28.0       | -9.3        | 28.6                    | 33.4         | 35.6         | 40.2         |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 23.7              | 18.2        | 14.7        | 11.8       | -2.9        | 25.9                    | 23.7         | 23.3         | 26.7         |
| Tây Nguyên                           | 32.8              | 29.7        | 30.4        | 24.1       | -6.3        | 9.5                     | 10.0         | 13.7         | 16.2         |
| Đông Nam Bộ                          | 7.0               | 5.0         | 3.7         | 0.6        | -3.1        | 5.2                     | 4.7          | 4.6          | 1.0          |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 18.7              | 16.2        | 9.8         | 5.9        | -3.9        | 17.1                    | 18.4         | 13.7         | 10.8         |

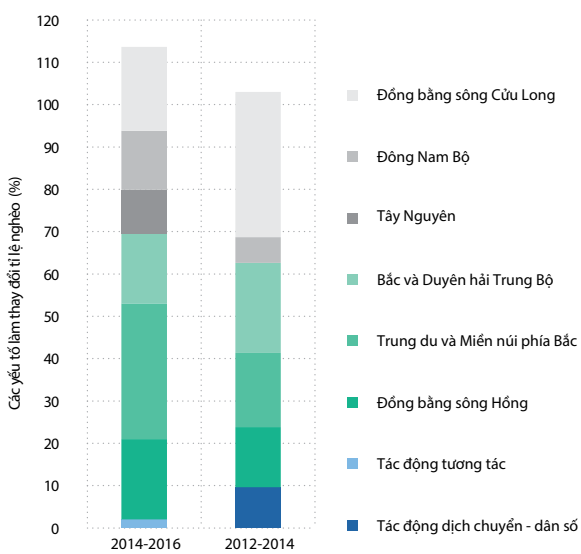
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014.

**Giảm nghèo theo khu vực trong giai đoạn 2014-16 cân bằng hơn so với các năm trước, vì thành tựu đạt được ở những vùng nghèo nhất góp phần nhiều nhất vào giảm nghèo.** Phân tách những thay đổi về tỷ lệ nghèo toàn quốc để giải thích cho những thay đổi về tỷ lệ nghèo trong các vùng và ảnh hưởng của di dân giữa các vùng (Ravallion và Huppi, 1991) cho thấy rằng giảm nghèo ở Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Bắc và Duyên hải Trung Bộ đóng góp 55 phần trăm vào giảm nghèo trong giai đoạn 2012-14, mặc dù những vùng này chiếm 40 phần trăm dân số (Hình 3). Trong giai đoạn 2014-16, giảm nghèo ở vùng Trung du, Miền núi phía Bắc, và Tây Nguyên đóng góp vào 42 phần trăm tổng tỷ lệ giảm nghèo, mặc dù những vùng này chỉ chiếm 20 phần trăm dân số. Trong cùng giai đoạn đó, đóng góp của Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Bắc và Duyên hải Trung bộ giảm xuống 36 phần trăm. Tỷ lệ nghèo giảm ở những vùng nghèo nhất Việt Nam làm giảm tỷ lệ nghèo của toàn quốc quan sát được trong những năm gần đây

**Giảm nghèo cho thấy sự cải thiện đáng kể ở tất cả các mức thịnh vượngphúc lợi**

**Tỷ lệ giảm nghèo quan sát thấy phản ánh sự gia tăng thu nhập mạnh mẽ và trên diện rộng đối với các hộ gia đình ở mọi mức thu nhập.** Tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người hàng năm của Việt Nam trung bình là 6,4 phần trăm trong giai đoạn 2014-16. Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng trên đầu người cũng cao, tăng trung bình 6,7 phần trăm trên năm. Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng tăng mạnh ở tất cả các mức thịnh vượngphúc

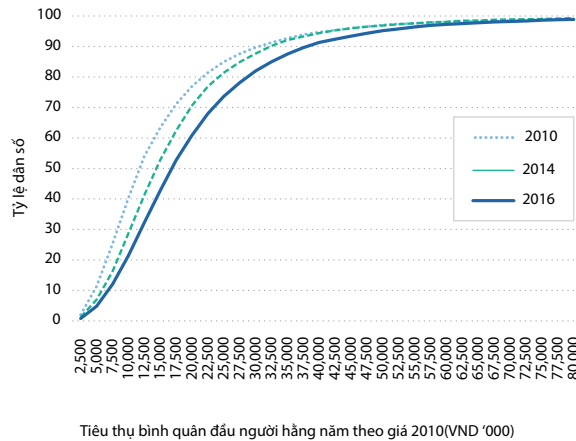
**Hình 3. Phân rã theo vùng các thay đổi về tỷ lệ nghèo ở Việt Nam, 2012-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2012, 2014, 2016.

lợi, bằng chứng là thay đổi trong phân phối tổng tiêu dùng theo thời gian thực giai đoạn 2014 - 2016 (Hình 4). Chuyển dịch hướng về bên phải trong phân phối có nghĩa là vào năm 2016, người Việt Nam ở tất cả các mức thịnh vượngphúc lợi tiêu dùng nhiều hơn so với những năm trước, điều này giúp giải thích cho việc giảm nghèo. Do tiêu dùng tăng mạnh và ổn định trong các nhóm thịnh vượngphúc lợi, thay đổi quan sát được trong phân phối cũng cho thấy rằng tỷ lệ nghèo trong giai đoạn này giảm, bất kểcho dù sử dụng chuẩn nghèo nào.

**Hình 4. Đường tính trội nghèo, 2014-16**

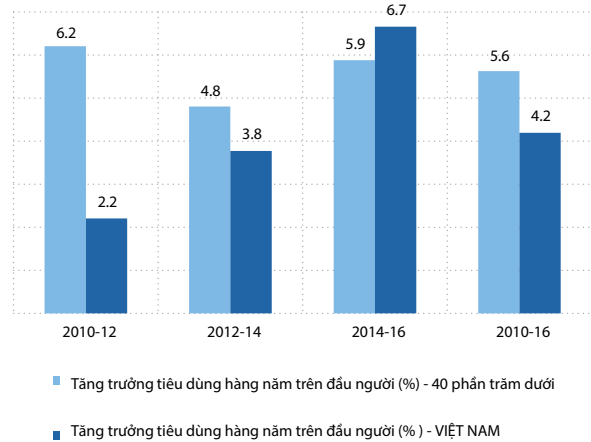


Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010-16

### Nhưng gia tăng tiêu dùng theo hướng ít có lợi cho người nghèo hơn theo thời gian

**Mức tăng tiêu dùng bình quân đầu người của các hộ gia đình nhóm 40 phần trăm dưới gần đây đã giảm xuống dưới mức trung bình cả nước.** Vào mức gần 6 phần trăm trên năm, mức tăng tiêu dùng bình quân đầu người của hộ gia đình trong nhóm 40 phần trăm dưới là cao, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước 0,8 điểm phần trăm và thấp hơn gần tròn 1 phần trăm so với tỷ lệ tăng của nhóm hộ gia đình thuộc 60 phần trăm trên. Tuy nhiên, do phân phối có lợi cho người nghèo cao trong những năm trước, gia tăng tiêu thụ ở những hộ gia đình có mức thu nhập thấp vẫn vượt qua mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2010-16 (Hình 5).

**Hình 5. Tăng trưởng tiêu dùng bình quân đầu người, 2010-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010-16

**Bất bình đẳng hiện nay dường như gia tăng, đặc biệt là ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.** Hệ số Gini giảm từ 39,3 vào năm 2010 xuống 34,8 vào năm 2014, nhưng sau đó tăng trở lại lên 35,3 vào năm 2016 (Bảng 2). Sự gia tăng bất bình đẳng xuất hiện hoàn toàn ở vùng nông thôn, với hệ số Gini tăng 0,8 điểm, trong khi không quan sát thấy sự thay đổi vào về bất bình đẳng ở khu vực thành thị. Các phép đo bất bình đẳng khác, ví dụ như chỉ số Theil, cũng khẳng định có sự gia tăng ban đầu về bất bình đẳng, chủ yếu ở khu vực nông thôn. Cả Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều có sự gia tăng đáng kể về bất bình đẳng, với hệ số Gini tăng những 2 điểm phần trăm Gini. Tăng bất bình đẳng ở các khu vực này và ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ miền Trung là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng ban đầu về bất bình đẳng.

**Bảng 2: Xu hướng bất bình đẳng, 2010-16**

|                                      | Hệ số Gini  |             |             |             | Chỉ số Theil |             |             |             |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
|                                      | 2010        | 2012        | 2014        | 2016        | 2010         | 2012        | 2014        | 2016        |
| <b>Cả nước</b>                       | <b>39.3</b> | <b>35.6</b> | <b>34.8</b> | <b>35.3</b> | <b>29.4</b>  | <b>22.9</b> | <b>21.6</b> | <b>22.3</b> |
| Thành thị                            | 38.6        | 31.7        | 33.1        | 32.9        | 27.8         | 21.4        | 19.7        | 19.5        |
| Nông thôn                            | 33.2        | 34.4        | 31.0        | 31.8        | 20.0         | 17.4        | 16.5        | 17.7        |
| <b>Các vùng</b>                      |             |             |             |             |              |             |             |             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 40.1        | 34.4        | 33.6        | 32.8        | 29.7         | 20.9        | 20.3        | 19.3        |
| Trung du và Miền núi phía Bắc        | 37.1        | 36.6        | 37.0        | 36.4        | 23.9         | 23.4        | 25.0        | 23.9        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 34.0        | 33.3        | 33.2        | 33.9        | 20.9         | 19.6        | 19.6        | 20.9        |
| Tây Nguyên                           | 36.7        | 37.9        | 38.9        | 39.7        | 23.0         | 25.2        | 26.3        | 27.3        |
| Đông Nam Bộ                          | 39.8        | 33.3        | 31.1        | 30.9        | 31.6         | 20.5        | 18.0        | 17.4        |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 31.7        | 30.3        | 28.7        | 30.6        | 17.8         | 17.6        | 14.5        | 17.3        |

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016

### Tăng trưởng, thay vì tái phân bổ, là động lực thúc đẩy giảm nghèo gần đây

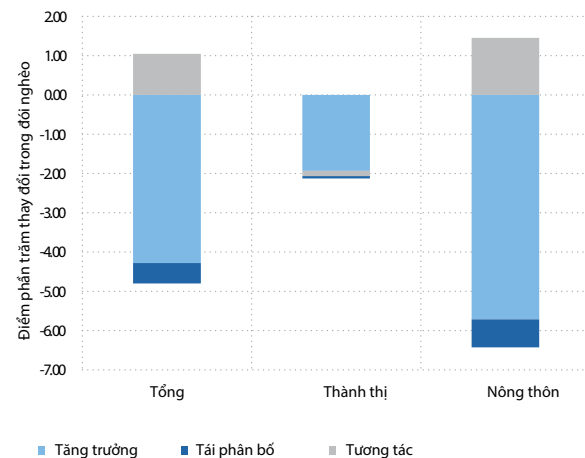
Vì bất bình đẳng tăng trong giai đoạn 2014-16, giảm nghèo là kết quả của việc tiêu dùng trung bình tăng cao chứ không phải là những thay đổi trong phân bổ tiêu dùng. Phân tách tăng trưởng - bất bình đẳng<sup>3</sup> cho thấy mức giảm nghèo là kết quả của tăng trưởng cao trong tiêu dùng bình quân đầu người, với giả thuyết là bất bình đẳng không có sự thay đổi nào, và mức giảm do những thay đổi trong bất bình đẳng khi giữ mức tiêu thụ bình quân đầu người bằng mức năm cơ sở. Ước tính dựa trên KSMS 2014 và 2016, chỉ ra rằng tăng trưởng là động lực giảm nghèo duy nhất (Hình 6), ngược lại tăng bất bình đẳng kìm hãm giảm nghèo. Nếu không có sự thay đổi trong bất bình đẳng, tỷ lệ giảm nghèo chung sẽ giảm thêm 1,1 điểm, và tỷ lệ nghèo ở nông thôn sẽ giảm thêm 1,5 điểm phần trăm.

### Các chỉ số phi tiền tệ của thịnh vượng cho thấy có sự cải thiện nhưng vẫn tồn tại khoảng cách

Tiếp tục cải thiện nhiều chỉ số thịnh vượng phi tiền tệ chỉ rõ tiến bộ của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Gần như tất cả mọi nơi đã có điện được một thời gian. Vào năm 2010, ước tính 98 phần trăm các hộ gia đình được kết nối với điện lưới quốc gia. Các chỉ số khác cũng có cải thiện kể từ năm 2010. Sóng điện thoại di động có ở mọi nơi, vì số hộ có ít nhất một điện thoại di động tăng từ 73 phần trăm năm 2010 lên 93 phần trăm năm 2016. Khả năng tiếp cận vệ sinh được cải thiện từ 70 phần trăm lên 83 phần trăm, và khả năng tiếp cận nguồn nước uống tốt được cải thiện hơn tăng từ 72 phần trăm lên 78 phần trăm. Trong khi đó, số hộ có nước máy trong nhà tăng từ 26 phần trăm lên 38 phần trăm (Bảng 3).

**Việt Nam đã đạt được thành công về giáo dục và tiếp tục cải thiện.** Tỷ lệ hoàn thành bậc học trung học phổ thông tăng, bằng chứng là số lượng người từ 20-24 tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông tăng từ 52 phần trăm năm 2010 lên 59

**Hình 6. Đóng góp tương đối của tăng tiêu dùng và công bằng trong phân phối vào những thay đổi trong tỷ lệ nghèo, 2014-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2014, 2016.

phần trăm năm 2016. Tỷ lệ đăng ký chương trình giáo dục mầm non (ECD) cũng tăng. Hai phần ba số trẻ trong độ tuổi từ ba đến năm tuổi đăng ký học mầm non vào năm 2016, tăng 13 điểm phần trăm so với năm 2010. Hoạt động của Việt Nam trong các lĩnh vực này vượt xa mức trung bình của các nước tương tự trong khu vực.

**Cùng với tăng trưởng tiêu dùng, các chỉ số thịnh vượng phi tiền tệ khác cũng tăng trong hầu hết các trường hợp đối với cả các hộ nghèo và không nghèo trên tất cả các khu vực địa lý.** Tỷ lệ trẻ em thuộc các hộ gia đình trong nhóm 40 phần trăm phía dưới nhóm dưới và vùng nông thôn đăng ký học mầm non tăng 15 điểm phần trăm. Tỷ lệ đăng ký học mầm non tăng ở tất cả các khu vực, từ 10 điểm phần trăm ở khu vực Đông Nam Bộ lên tới 18 điểm phần trăm ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Tiếp cận vệ sinh môi trường được cải thiện tăng khoảng 10 điểm phần trăm đối với hộ gia đình 40 phần trăm dưới, cơ bản phù hợp với tốc tăng của các hộ gia đình 60 phần trăm trên. Và tiếp cận tới các dịch vụ điện thoại tăng 16 điểm phần trăm đối với các hộ gia đình 40 phần trăm phía dưới.

3 Để biết thêm về mô tả phương pháp phân tách tăng trưởng - bất bình đẳng, xem: Datt và Ravallion, 1992.

**Bảng 3: Xu thế của các chỉ số thịnh vượng phi tiền tệ, 2010-16**

|                                      | ECD  |      | Hoàn tất đại học, cao đẳng, trường nghề |      | Nước máy |      | Nước được cải thiện |      | Nhà vệ sinh được cải thiện |      | Điện thoại |      |
|--------------------------------------|------|------|-----------------------------------------|------|----------|------|---------------------|------|----------------------------|------|------------|------|
|                                      | 2010 | 2016 | 2010                                    | 2016 | 2010     | 2016 | 2010                | 2016 | 2010                       | 2016 | 2010       | 2016 |
| Nam                                  | 53.6 | 66.1 | 47.7                                    | 50.9 | 22.4     | 35.1 | 69.6                | 76.2 | 68.7                       | 82.5 | 79.3       | 94.6 |
| Nữ                                   | 52.9 | 67.4 | 56.0                                    | 66.6 | 37.0     | 47.2 | 78.2                | 83.6 | 74.1                       | 85.4 | 75.0       | 87.7 |
| Dân tộc thiểu số                     | 44.6 | 64.5 | 26.2                                    | 31.5 | 5.7      | 10.8 | 43.4                | 46.9 | 23.1                       | 45.3 | 51.0       | 85.0 |
| Người Kinh và người Hoa              | 55.2 | 67.3 | 56.8                                    | 66.0 | 29.2     | 42.6 | 76.0                | 83.2 | 77.0                       | 89.4 | 81.9       | 94.0 |
| Không Nghèo                          | 59.2 | 69.1 | 59.0                                    | 64.2 | 30.4     | 40.8 | 76.4                | 81.3 | 78.1                       | 87.7 | 84.1       | 94.4 |
| Nghèo                                | 38.7 | 53.2 | 18.7                                    | 16.2 | 6.7      | 7.1  | 50.9                | 40.2 | 33.5                       | 30.5 | 49.0       | 72.6 |
| 60 phần trăm trên                    | 62.2 | 74.4 | 64.1                                    | 71.9 | 35.7     | 49.3 | 79.6                | 86.1 | 84.0                       | 93.4 | 87.6       | 96.6 |
| 40 phần trăm dưới                    | 42.4 | 57.9 | 24.9                                    | 33.4 | 9.4      | 18.2 | 58.2                | 63.8 | 45.6                       | 65.0 | 60.8       | 86.0 |
| Nông thôn                            | 49.0 | 64.2 | 44.8                                    | 53.2 | 8.7      | 20.5 | 63.4                | 69.9 | 60.4                       | 77.0 | 74.4       | 90.9 |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 68.2 | 81.5 | 72.8                                    | 80.7 | 27.6     | 46.6 | 61.4                | 73.1 | 87.4                       | 97.8 | 81.1       | 91.6 |
| Trung du và Miền núi phía Bắc        | 60.8 | 78.0 | 43.3                                    | 43.2 | 13.1     | 15.3 | 58.8                | 60.4 | 52.2                       | 69.5 | 69.7       | 93.4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung | 54.5 | 66.6 | 55.3                                    | 63.0 | 21.1     | 31.1 | 79.5                | 81.4 | 72.1                       | 83.4 | 75.3       | 90.1 |
| Tây Nguyên                           | 38.7 | 52.3 | 41.2                                    | 49.0 | 12.8     | 18.0 | 78.6                | 81.9 | 51.2                       | 66.6 | 78.8       | 89.4 |
| Đông Nam Bộ                          | 54.7 | 64.7 | 51.4                                    | 57.8 | 43.8     | 56.0 | 93.7                | 97.6 | 90.2                       | 95.7 | 84.8       | 97.4 |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 33.0 | 44.1 | 29.9                                    | 43.0 | 27.3     | 42.8 | 64.2                | 74.9 | 44.5                       | 67.8 | 77.1       | 94.2 |
| Việt Nam                             | 53.3 | 66.7 | 51.9                                    | 58.8 | 26.2     | 38.2 | 71.9                | 78.1 | 70.1                       | 83.3 | 78.2       | 92.8 |

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

**Tuy nhiên, các hộ ở khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc không có tiến bộ lắm đối với giáo dục bậc trung học và tiếp cận nguồn nước.** Tỷ lệ toàn thành bậc trung học phổ thông ở khu vực này cơ bản không đổi ở mức 43 phần trăm trong giai đoạn 2010 - 2016. Tuy nhiên, tỷ lệ hoàn thành có thể tăng trong tương lai gần vì tỷ lệ nhập học trung học phổ thông đã tăng 5 điểm phần trăm. Số các hộ có nước máy hay tiếp cận nguồn nước được cải thiện tăng chưa đến 2 điểm phần trăm trong khoảng 2010-16. Có thể thấy tiến bộ hạn chế này tương tự nhau đối với các hộ trên và dưới ngưỡng nghèo.

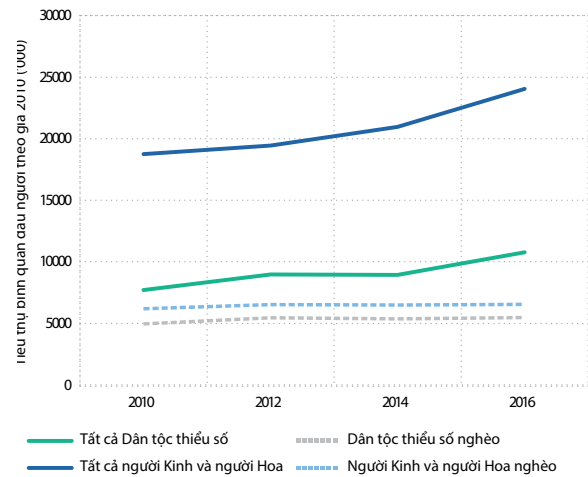
**Trong khi đó, tiếp cận giáo dục trung học phổ thông, nước và vệ sinh môi trường được cải thiện đối với cả các hộ nghèo và không nghèo, khoảng cách giữa họ được mở rộng theo thời gian.** Sự chênh lệch giữa tỷ lệ nhập học trung học phổ thông giữa trẻ em thuộc hộ nghèo và hộ không nghèo đã mở rộng lên tới hơn 24 điểm phần trăm vào năm 2016. Trong khi đó, khoảng cách trong khả năng tiếp cận nhà vệ sinh được cải

thiện giữa hộ giàu và hộ nghèo mở rộng 13 điểm phần trăm, và tính tới 2016, tỷ lệ tiếp cận của các hộ không nghèo gần như cao hơn tỷ lệ tiếp cận của các hộ nghèo ba lần.

**Khoảng cách giới cũng xuất hiện trong giáo dục bậc trung học phổ thông khi học sinh nữ có thành tích tốt hơn các bạn nam đồng trang lứa.** Tỷ lệ nhập học đối với nam và nữ cơ bản là ngang bằng từ mầm non tới cấp học trung học cơ sở và tăng cùng tốc độ. Vào năm 2010, tỷ lệ nhập học ròng đối với bậc học trung học phổ thông cũng ngang bằng ở vào khoảng 34 phần trăm, nhưng tới năm 2016, tỷ lệ học sinh nữ tăng lên 43,5 phần trăm, ngược lại tỷ lệ học sinh nam chỉ đạt 9,6 phần trăm. Tương tự, tỷ lệ hoàn thành bậc trung học phổ thông của nữ độ tuổi từ 20-24 là 67 phần trăm trong năm 2016, so với 51 phần trăm đối với nam. **Nói chung, tất cả các phân nhóm dân số đang đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng chỉ số thịnh vượng của một số phân nhóm, đặc biệt là dân tộc thiểu số, tiếp tục tụt xa phía sau.** Cả

hai chỉ số tiền tệ và phi tiền tệ đều đang được cải thiện đối với các dân tộc thiểu số, nhưng không đủ nhanh để bắt kịp với người Kinh và Hoa (Hình 7). Mức tiêu dùng bình quân đầu người của các dân tộc thiểu số chỉ bằng 41 phần trăm mức tiêu thụ bình quân đầu người của người Kinh và Hoa vào năm 2010 và vẫn còn chưa tới 45 phần trăm vào năm 2016. Khi nền kinh tế phát triển, khoảng cách tuyệt đối giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh và người Hoa tăng lên. Hộ nghèo dân tộc thiểu số cũng nghèo hơn đáng kể so với hộ nghèo người Kinh và người Hoa. Sự chênh lệch tương tự có thể thấy trong giáo dục, và khoảng cách ở cấp trung học phổ thông năm 2016 phản ánh khoảng cách ở cấp trung học cơ sở một thập kỷ trước đó. Do đó, ngay cả khi xã hội phát triển, những người ở đáy cùng vẫn ở đó. Mặc dù có những tiến bộ gần đây, nhưng cần phải có những biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo tỷ lệ đói nghèo ở các dân tộc thiểu số sẽ đạt mức trung bình của cả nước.

**Hình 7. Xu hướng tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm, 2010-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016

# TÍNH DI ĐỘNG KINH TẾ: THEO ĐUỔI GIẤC MƠ TẦNG LỚP TRUNG LƯU

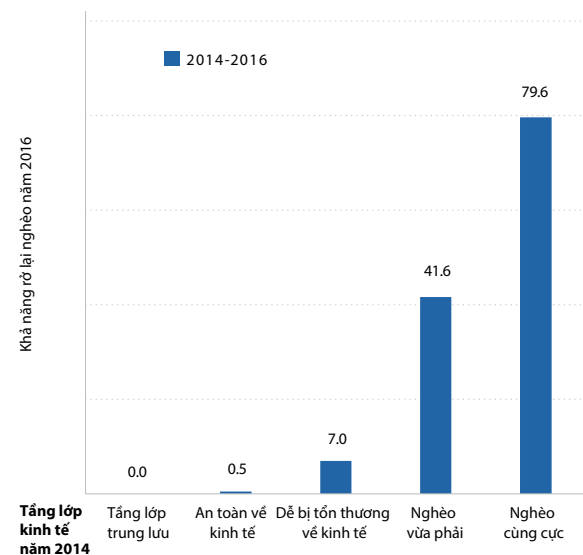
## Dữ liệu bảng cho thấy tiến bộ của các hộ gia đình Việt Nam khi họ tiến thêm một bậc trên nấc thang kinh tế.<sup>4</sup>

Để chứng minh tiến bộ này, các hộ gia đình được chia thành năm tầng lớp kinh tế dựa trên mức tiêu dùng trên đầu người hàng ngày của họ tính theo đồng đô la PPP 2011. Theo tiêu chuẩn quốc tế, năm tầng lớp này được định nghĩa là: (i) người nghèo cùng cực, sống dưới 1,90 đô la một ngày, (ii) người nghèo vừa phải, mức tiêu dùng bình quân đầu người dao động từ 1,90 đô la đến 3,20 đô la mỗi ngày; (iii) người dễ bị tổn thương về mặt kinh tế, tiêu dùng từ 3,20 đô la đến 5,5 đô la một người mỗi ngày, (iv) an toàn về mặt kinh tế, tiêu dùng từ 5,50 đô la đến 15 đô la một ngày một người, và (v) tầng lớp trung lưu toàn cầu, sống trên 15 đô la một người một ngày. Các hộ gia đình trong hai nhóm cuối cùng được gọi là “tầng lớp người tiêu dùng” vì họ có đủ thu nhập để trang trải các chi phí hàng ngày, chấp nhận các cú sốc về thu nhập và tiêu dùng một số lượng hàng hoá và dịch vụ không phải là thiết yếu. Tính di động kinh tế có thể được phân tích bằng cách kiểm tra sự dịch chuyển của các hộ gia đình giữa các nhóm này, cũng như việc dịch chuyển vào và ra nhóm nghèo.<sup>5</sup>

**Mặc dù dựa trên chuẩn quốc tế, những nhóm này vẫn phản ánh điều kiện của Việt Nam.** Các hộ gia đình trong hai nhóm đầu tiên được phân loại là nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia của TCTK-Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu bảng cho giai đoạn 2014-16 dự đoán nguy cơ một hộ gia đình trong tầng lớp tiêu dùng rơi vào cảnh nghèo gần như bằng không (Hình 8). Như vậy, mức 5,5 USD trên người trên ngày là một ngưỡng hợp lý để xác định an ninh kinh tế ở Việt Nam.

Điều kiện sống hoặc lối sống của những người Việt mà chúng ta phân loại thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu, tốt hơn nhiều và đại diện cho ước mơ của nhiều người. Vào năm 2016, khoảng 55 phần trăm hộ gia đình trung lưu sống trong một ngôi nhà có phòng tắm riêng và nhà bếp (Bảng 4). Gần như tất cả các nhà trung lưu đều có tường bê tông hoặc gạch và sử dụng bể phốt tự hoại/bán tự hoại. Diện tích sống trung bình là 120m<sup>2</sup>. Khoảng 75 phần trăm tầng lớp trung lưu có máy giặt, 58 phần trăm có máy điều hòa không khí và 57 phần trăm có máy tính. So sánh với chỉ có 5 phần trăm số người dễ bị tổn thương về kinh tế sống trong một ngôi nhà có phòng tắm riêng hoặc nhà bếp, 47 phần trăm có hồ xí bể tự hoại, và diện tích sống trung bình là 64 m<sup>2</sup>. Dưới Chưa đến 8 phần trăm có máy giặt, dưới 2 phần trăm có máy điều hòa, và chưa đến 3 phần trăm có máy tính. Tính trung bình, tầng lớp trung lưu chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực (trừ hàng hoá lâu bền) nhiều hơn ba lần so với nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế. Hơn nữa, 60 phần trăm người lớn ở các hộ gia đình trung lưu có trình độ sau trung học phổ thông, gấp hai lần mức trung bình cả nước.

**Hình 8. Xác suất nghèo năm 2016 phụ thuộc vào tầng lớp kinh tế năm 2014**



4 KSMS có dữ liệu dạng bảng (panel data) một bảng các hộ gia đình, trong đó 50% số hộ gia đình trong một vòng khảo sát (ví dụ KSMS 2014) là một phần của mẫu trong lần khảo sát tiếp theo (trong trường hợp này là KSMS 2016). Đây là một khảo sát tổng quan, không theo dõi thông tin cá nhân hay các hộ gia đình được chia tách không lưu riêng bất kỳ cá nhân hay hộ gia đình nào. Thiết kế này có thể dẫn đến sai lệch thống kê sai lệch do giảm mẫu (attrition bias), phụ thuộc vào mô hình xu hướng di dân. Chúng tôi kiểm tra xem có sự tồn tại sai lệch này không bằng cách xem xét các kết quả chính đối với mẫu bảng đối chiếu trong bảng với mẫu đầy đủ và không tìm thấy dấu hiệu sai lệch này.

5 Các ngưỡng này dựa trên phân loại thu nhập quốc tế. Xem: Ngân hàng Thế giới, 2017a

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2014, 2016.



**Bảng 4: Chỉ số điều kiện sống theo tầng lớp kinh tế, 2016**

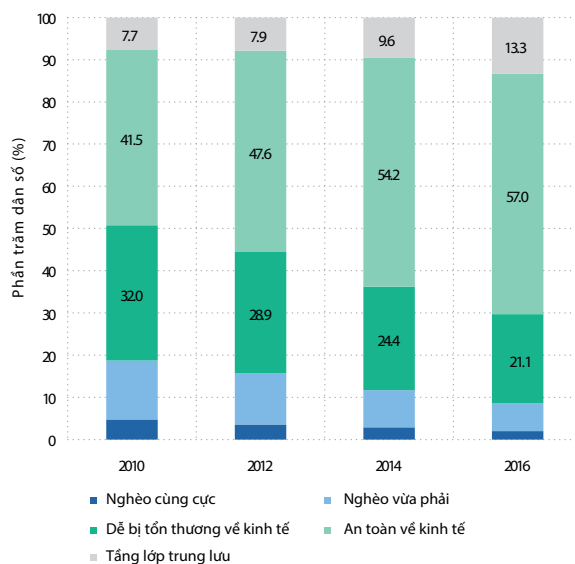
| Tầng lớp kinh tế                                       | Nghèo cùng cực | Nghèo vừa phải | Dễ tổn thương về kinh tế | An toàn về kinh tế | Tầng lớp trung lưu | Việt Nam |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------|
| Diện tích sống (m2)                                    | 51             | 57             | 64                       | 84                 | 121                | 84       |
| Nước máy hoặc giếng khoan                              | 8.3            | 20.3           | 41.2                     | 68.1               | 85.7               | 62.3     |
| Bể tự hoại/bán tự hoại                                 | 4.2            | 14.1           | 46.5                     | 78.9               | 95.7               | 70.8     |
| Nhà bê tông hoặc gạch                                  | 30.8           | 43.0           | 70.8                     | 89.9               | 97.8               | 84.2     |
| Sống trong biệt thự hoặc nhà có phòng tắm riêng và bếp | 0.0            | 1.4            | 5.2                      | 23.0               | 55.4               | 23.2     |
| Có máy tính                                            | 0.0            | 0.8            | 2.5                      | 21.8               | 56.0               | 22.1     |
| Có điều hòa                                            | 0.0            | 0.4            | 1.6                      | 15.8               | 58.6               | 18.8     |
| Có máy giặt                                            | 0.0            | 0.7            | 7.5                      | 38.1               | 74.7               | 35.5     |
| Có bình nóng lạnh                                      | 0.0            | 0.2            | 7.9                      | 29.6               | 57.6               | 27.9     |
| Số người lớn có bằng sau trung học phổ thông           | 3.9            | 6.9            | 14.6                     | 30.2               | 60.4               | 30.3     |
| Chi tiêu phi lương thực (VND '000)                     | 1,267          | 2,230          | 3,831                    | 7,519              | 17,196             | 7,967    |

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.

### Tầng lớp trung lưu đang mở rộng khi các hộ gia đình đang leo thêm một bậc trên nấc thang kinh tế

**Tầng lớp người tiêu dùng Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng.** Số hộ gia đình được phân loại vào nhóm an toàn về kinh tế tăng từ chưa tới 50 phần trăm trong năm 2010 lên 70 phần trăm vào năm 2016. Bao gồm 13,3 phần trăm hộ gia đình thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu (Hình 9), tăng từ 7,7 phần trăm trong năm 2010. Phần lớn sự gia tăng đó diễn ra từ năm 2014 đến năm 2016, khi có tới 3 triệu người gia nhập vào tầng lớp trung lưu toàn cầu. Quan trọng hơn, nhóm dân số được phân loại vào nhóm không an toàn về mặt kinh tế hoặc nghèo đói đang giảm nhanh từ nửa số dân trong năm 2010 xuống còn 30 phần trăm vào năm 2016. Các hộ gia đình không chỉ đang nỗ lực thoát nghèo, họ còn có thể nhanh chóng ra khỏi nhóm không an toàn về kinh tế và chuyển sang tầng lớp tiêu dùng. Nhóm các hộ dễ bị tổn thương về mặt kinh tế đang giảm chứng tỏ là an ninh kinh tế nằm trong tầm với của hầu hết dân số.

**Tính di động kinh tế của cùng nhóm hộ gia đình theo thời gian là minh chứng mạnh mẽ cho thấy sự đi lên của Việt Nam** (Hình 10). Khoảng 28 phần trăm dân số chuyển sang một tầng lớp kinh tế cao hơn từ năm 2014 tới năm 2016, 63 phần trăm vẫn ở tầng lớp kinh tế đó, trong khi chỉ có 9 phần trăm rơi xuống tầng lớp kinh tế thấp hơn. Do đó, số người dịch chuyển lên bậc thang kinh tế cao hơn gấp ba lần những người dịch chuyển xuống. Việc

**Hình 9. Dân số theo tầng lớp kinh tế, 2010-16**

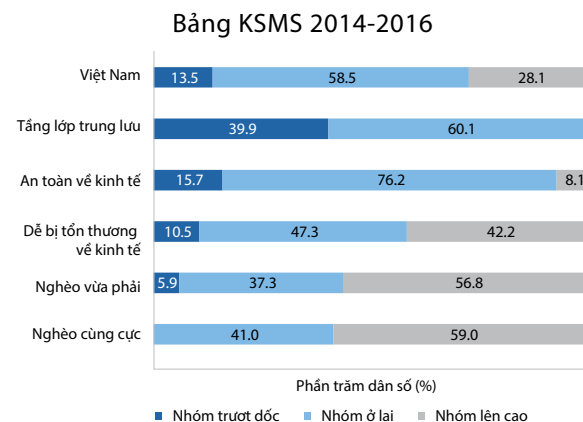
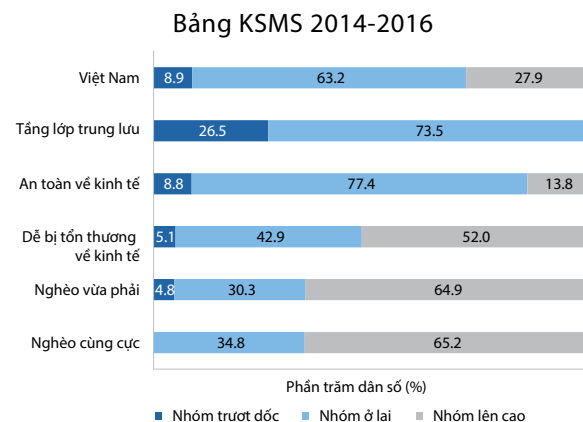
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

dịch chuyển đi lên thậm chí còn cao hơn khi không tính tầng lớp kinh tế trên cùng, bởi vì lớp này là cận trên, do đó “không thể” chuyển lên tầng lớp cao hơn trong phân loại này. Khoảng 65 phần trăm hộ gia đình nghèo cùng cực hoặc nghèo vừa phải trong năm 2014 đã dịch chuyển lên bậc cao hơn trên nấc thang kinh tế vào năm 2016. Đối với những hộ gia đình dễ bị tổn thương về mặt kinh tế, đến năm 2016, 52 phần trăm đã trở nên an toàn về mặt kinh

tế hoặc gia nhập tầng lớp trung lưu. Trong khi đó, chưa đầy 9 phần trăm rơi xuống tầng lớp kinh tế thấp hơn. Những con số này cho thấy rõ ràng rằng thịnh vượng của các hộ gia đình đang có xu hướng đi lên, phù hợp với tăng trưởng tiêu thụ mạnh trong những năm gần đây.

**Trong những năm gần đây, rất ít hộ không nghèo đã rơi xuống dưới chuẩn nghèo.** Mặc dù một nửa số hộ nghèo trong năm 2014 đã thoát khỏi nghèo đói vào năm 2016, chỉ có 2 phần trăm hộ không nghèo trong năm 2014 rơi vào cảnh nghèo đói vào năm 2016 (Bảng 5). Số lượng lớn hộ gia đình thoát nghèo cùng

**Hình 10. Xu hướng trong dịch chuyển kinh tế, 2010-16**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

**Nguy cơ rơi vào nhóm nghèo là thấp và đang giảm**

**Bảng 5: Chuyển dịch vào và ra khỏi nhóm nghèo: 2014-16**

| 2014        | 2016        |       | Tổng |
|-------------|-------------|-------|------|
|             | Không Nghèo | Nghèo |      |
| Không Nghèo | 97.9        | 2.1   | 100  |
| Nghèo       | 49.9        | 50.1  | 100  |

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo các hộ gia đình trong bảng lấy từ KSMS 2014, 2016.

**Bảng 6: Xác suất nghèo (dựa trên chuẩn nghèo của TCTK-WB) theo tình trạng kinh tế trong thời gian cuối trong năm cơ sở: 2010-16**

| Nghèo vào cuối kỳ trong dữ liệu bảng |           |           |           |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Tầng lớp kinh tế trong năm cơ sở     | 2010-2012 | 2012-2014 | 2014-2016 |
| Nghèo cùng cực                       | 51        | 57        | 64        |
| Nghèo vừa phải                       | 8.3       | 20.3      | 41.2      |
| Dễ tổn thương về kinh tế             | 4.2       | 14.1      | 46.5      |
| An toàn về kinh tế                   | 30.8      | 43.0      | 70.8      |
| Tầng lớp trung lưu                   | 0.0       | 1.4       | 5.2       |
| Không nghèo                          | 4.0       | 4.4       | 1.6       |

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

với việc chỉ một lượng nhỏ hộ rơi xuống dưới chuẩn nghèo cho thấy có ít số hộ gia đình Việt Nam sống trong cảnh nghèo kinh niên và những hộ đã thoát nghèo gần như duy trì được thành tựu của họ. Xóa nghèo hiện có thể được coi là mục tiêu được hiện thực hóa, với thực tế là ít hộ thoát nghèo rơi trở lại cảnh nghèo đói và khoảng cách tới chuẩn nghèo của các hộ nghèo còn lại là rất nhỏ.

**Theo thời gian, nguy cơ rơi vào cảnh nghèo cùng cực đã giảm đáng kể.** Xu hướng này cho thấy tỷ lệ hộ gia đình dễ bị tổn thương về kinh tế giảm, cũng như tỷ lệ các hộ gia đình trong bốn tầng lớp kinh tế trên di chuyển xuống dưới thấp. Điều này được làm sáng tỏ bằng cách so sánh sự chuyển dịch giữa các bảng năm 2010-12 và 2014-16 trong Hình 10 phía trên.

Những bằng chứng khác có được bằng cách so sánh việc dịch chuyển thoát nghèo và rơi vào cảnh nghèo theo tầng lớp kinh tế trong năm cơ sở sử dụng dữ liệu panel bảng (Bảng 6). Từ năm 2010 đến năm 2012, chỉ có 4 phần trăm dân số rơi vào cảnh nghèo đói, và tỷ lệ này giảm xuống còn 2 phần trăm trong khoảng từ năm 2014 đến năm 2016. Tương tự như vậy, trong khi có 13 phần trăm số hộ được xếp vào nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế năm 2010 đã rơi xuống dưới chuẩn nghèo vào năm 2012, chỉ có 7 phần trăm số hộ dễ bị tổn thương về kinh tế năm 2014 đã rơi vào cảnh nghèo đói năm 2016. Hầu hết các hộ gia đình được phân loại là an toàn về mặt kinh tế vào năm 2014 vẫn thuộc nhóm không nghèo vào năm 2016.

**Việc dịch chuyển theo hướng đi lên tăng đối với tất cả các nhóm dân số.** Trong quá khứ, thành tựu của các dân tộc thiểu số, hộ nông dân và các hộ gia đình nằm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có xu hướng tụt hậu so với mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, từ năm 2014 tới năm 2016, hơn 30 phần trăm hộ gia đình trong các nhóm dân số này đã dịch chuyển lên trên bậc thang kinh tế (Bảng 7). Trong nhiều trường hợp, các nhóm này đã dịch chuyển lên vượt quá mức trung bình cả nước. Tuy nhiên, họ cũng chịu nguy cơ bị dịch chuyển xuống cao hơn so với các nhóm khác. Ví dụ, tỷ lệ dịch chuyển lên của các dân tộc thiểu số cao hơn 10 điểm phần trăm so với người Kinh và người Hoa, nhưng mức dịch chuyển đi xuống của các dân tộc thiểu số cũng cao hơn 5 điểm phần trăm. Các hộ gia đình sống dựa hoàn toàn vào nghề nông và những người sống ở Trung du và Miền núi phía Bắc có tình trạng tương tự. Nhưng nhìn chung, số người trong những nhóm này dịch chuyển lên trên trong bậc thang kinh tế nhiều hơn so với dịch chuyển xuống.

**Một số nhóm có nhiều khả năng đạt được an ninh kinh tế hơn nhóm khác.** Các hộ gia đình đã hoàn toàn thoát ra khỏi nông nghiệp có nhiều khả năng

đạt được an ninh kinh tế (Bảng 7). Khoảng 91 phần trăm số hộ gia đình như vậy được phân loại là an toàn về mặt kinh tế vào năm 2016, trong đó một phần ba số đó được phân loại là tầng lớp trung lưu. Mặt khác, chỉ có 37 phần trăm những người có một phần thu nhập của gia đình từ tiền công trong nông nghiệp có thể được phân loại là an toàn về mặt kinh tế. Chỉ có 23 phần trăm dân tộc thiểu số được phân loại là an toàn về mặt kinh tế, ngược lại có tới 88 phần trăm người Kinh và người Hoa thuộc nhóm này. An ninh toàn kinh tế dường như là dành cho dân số có trình độ học vấn cao hơn và chủ yếu là dân số thành thị. Khoảng 93 phần trăm số người sống trong các hộ gia đình có chủ hộ một người có trình độ sau trung học được phân loại là an toàn về kinh tế, và có khoảng với 35 phần trăm thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu. Ở khu vực thành thị, gần 89 phần trăm dân số được đảm bảo về mặt kinh tế, với 29 phần trăm thuộc tầng lớp trung lưu. Khu vực Đông Nam Bộ dẫn đầu về an ninh kinh tế (91 phần trăm) trong khi đó vùng Trung du và Miền núi phía Bắc không đạt (chỉ 44 phần trăm). Mặc dù có những tiến bộ gần đây trong thoát nghèo, nhưng các nhóm tụt hậu phía sau vẫn không đạt được an ninh kinh tế.

**Bảng 7: Tính di động kinh tế theo đặc điểm hộ gia đình, 2014-16**

|                                                              | Dịch chuyển, 2014-16 |            |              | Tăng lớp kinh tế năm 2016                 |                    |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------|--------------|-------------------------------------------|--------------------|
|                                                              | Nhóm trượt dốc       | Nhóm ở lại | Nhóm lên cao | Đảm bảo về kinh tế hay tăng lớp trung lưu | Tăng lớp trung lưu |
| <b>Nam</b>                                                   | 9.0                  | 63.1       | 27.9         | 72.0                                      | 12.6               |
| Nữ                                                           | 8.6                  | 63.5       | 27.9         | 77.7                                      | 21.8               |
| Dân tộc thiểu số                                             | 13.8                 | 49.4       | 36.8         | 23.5                                      | 2.7                |
| Người Kinh và người Hoa                                      | 8.1                  | 65.4       | 26.5         | 81.3                                      | 16.7               |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>                           |                      |            |              |                                           |                    |
| Chưa hết bậc tiểu học                                        | 10.2                 | 54.4       | 35.4         | 53.3                                      | 6.3                |
| Hoàn tất bậc tiểu học                                        | 9.2                  | 61.9       | 29.0         | 70.1                                      | 8.4                |
| Hoàn tất sau trung học                                       | 6.0                  | 70.4       | 23.6         | 92.7                                      | 35.1               |
| Nông thôn                                                    | 9.8                  | 59.6       | 30.7         | 65.7                                      | 7.5                |
| Thành thị                                                    | 7.2                  | 70.4       | 22.4         | 88.7                                      | 29.3               |
| Đồng bằng sông Hồng                                          | 9.9                  | 67.9       | 22.2         | 81.8                                      | 18.7               |
| Trung du và Miền núi phía Bắc                                | 12.2                 | 55.6       | 32.2         | 43.6                                      | 6.5                |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung                         | 7.0                  | 64.9       | 28.1         | 70.8                                      | 10.5               |
| Tây Nguyên                                                   | 11.7                 | 58.5       | 29.8         | 58.2                                      | 8.5                |
| Đông Nam Bộ                                                  | 5.9                  | 68.0       | 26.1         | 91.0                                      | 28.2               |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                      | 9.3                  | 57.6       | 33.1         | 75.4                                      | 9.6                |
| <b>Sinh kế</b>                                               |                      |            |              |                                           |                    |
| Chỉ có thu nhập từ lao động phi nông nghiệp                  | 7.1                  | 72.3       | 20.6         | 91.0                                      | 31.1               |
| Chỉ nông nghiệp không lương                                  | 11.1                 | 54.8       | 34.2         | 62.1                                      | 6.7                |
| Thu nhập có lương và không lương từ nông nghiệp              | 11.5                 | 55.8       | 32.7         | 36.6                                      | 2.3                |
| Lương từ nông nghiệp và phi nông nghiệp                      | 8.9                  | 56.6       | 34.5         | 63.8                                      | 5.8                |
| Nông nghiệp cùng kinh doanh hộ gia đình                      | 9.4                  | 65.1       | 25.5         | 78.6                                      | 11.9               |
| Nông nghiệp, lương phi nông nghiệp và kinh doanh hộ gia đình | 8.6                  | 68.1       | 23.3         | 72.4                                      | 8.4                |
| Chỉ kiểu hối và chuyển nhượng                                | 16.6                 | 49.8       | 33.6         | 83.1                                      | 17.3               |
| <b>Nguồn thu nhập chính</b>                                  |                      |            |              |                                           |                    |
| Trồng trọt                                                   | 12.6                 | 57.8       | 29.6         | 56.6                                      | 4.9                |
| Các hoạt động nông nghiệp khác                               | 8.4                  | 54.8       | 36.8         | 58.4                                      | 5.6                |
| Kinh doanh hộ gia đình                                       | 5.3                  | 70.0       | 24.7         | 88.6                                      | 22.1               |
| Tiền lương                                                   | 9.6                  | 63.3       | 27.1         | 74.1                                      | 15.5               |
| Kiểu hối                                                     | 8.5                  | 62.0       | 29.6         | 72.2                                      | 11.8               |
| Chuyển nhượng                                                | 13.7                 | 48.0       | 38.3         | 62.4                                      | 10.9               |
| Thu nhập khác                                                | 1.4                  | 77.7       | 21.0         | 79.0                                      | 37.7               |

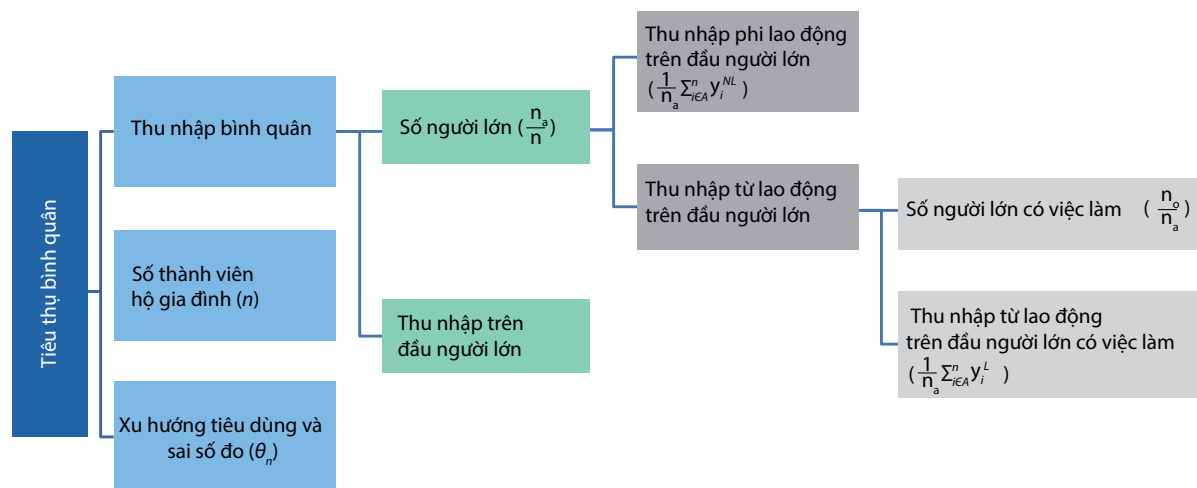
Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu bảng KSMS 2014, 2016.

# CÔNG THỨC THÀNH CÔNG CỦA VIỆT NAM

**Mô hình tăng trưởng định hướng xuất khẩu trong các ngành sử dụng nhiều nhân công của Việt Nam đã được đền đáp.** Số công việc được tạo ra và thu nhập từ lương tăng. Áp dụng mô hình phân tích đơn giản để kiểm tra sự thay đổi về khả năng tạo thu nhập của hộ gia đình để có thể hiểu được thành công của Việt Nam trong việc nâng cao mức sống. Mô hình này coi những thay đổi về khả năng tạo thu nhập của hộ gia đình được xác định bằng những thay đổi: (i) tài sản lao động của hộ gia đình

**Sự đóng góp của thu nhập từ lao động và các thành phần của nó đối với giảm nghèo và sự dịch chuyển lên có thể được định lượng bằng cách sử dụng phân rã thu nhập-nghèo đói<sup>7</sup>** (Hình 11). Các thành phần của thu nhập từ lao động được phân tích bao gồm tỷ lệ người lớn (chỉ số lao động có sẵn), tỷ lệ người lớn có việc làm trong hộ, mức lương bình quân trên mỗi người lao động và thu nhập phi lương bình quân trên một người lớn từ nông nghiệp và

**Hình 11: Khung phân rã thu nhập - nghèo đói**



Nguồn: Phỏng theo Azevedo và cộng sự. 2013.

và các tài sản khác như đất, (ii) tỷ lệ việc làm của hộ gia đình, (iii) thu nhập từ lao động của hộ gia đình - cả tiền lương và lợi nhuận từ nông nghiệp hoặc kinh doanh hộ gia đình nông nghiệp, và (iv) các khoản chuyển nhượng hộ gia đình nhận được.<sup>6</sup> Sự kết hợp của ba nhóm đầu tiên tạo nên thu nhập từ lao động và phản ánh sự tích lũy vốn con người và tính năng động của thị trường lao động, trong khi nhóm thứ tư là thu nhập phi lao động. Điều này bị tác động một phần bởi thuế và chuyển nhượng chính phủ.

kinh doanh hộ gia đình. Thu nhập phi lao động được chia thành kiều hối, chuyển nhượng xã hội và thu nhập khác. Bảng 8 dưới đây cho biết ước tính đóng góp của các yếu tố này đối với những thay đổi trong nghèo đói dựa trên hai chuẩn nghèo, chuẩn nghèo của TCTK-Ngân hàng Thế giới và chuẩn nghèo PPP 2011 là 5,5 đô la mỗi ngày cho ngưỡng an ninh kinh tế. Kết quả cho ngưỡng tăng lớp trung lưu toàn cầu được trình bày trong Phụ lục 1, Bảng 12.

6 Khung này được dựa trên Busolo và cộng sự, 2014.

7 Phương pháp này do Barros và cộng sự đề xuất (2006) và được chỉnh sửa bởi Azevedo và cộng sự (2013).

**Bảng 8: Phân rã nghèo đói theo thu nhập ở Việt Nam, 2014-16**

|                                                       | Chuẩn nghèo quốc gia của TCKT-WB |           |           |                  |                         | Ngưỡng an ninh kinh tế |           |           |                  |                         |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------|------------------|-------------------------|------------------------|-----------|-----------|------------------|-------------------------|
|                                                       | Ngưỡng an ninh kinh tế           |           |           |                  |                         |                        |           |           |                  |                         |
|                                                       | Việt Nam                         | Nông thôn | Thành thị | Dân tộc thiểu số | Người Kinh và người Hoa | Việt Nam               | Nông thôn | Thành thị | Dân tộc thiểu số | Người Kinh và người Hoa |
| Xu hướng tiêu dùng                                    | -0.8                             | -1.7      | 0.7       | -2.9             | -0.7                    | -1.8                   | -3.5      | 0.6       | -1.2             | -1.7                    |
| Tỷ lệ người lớn                                       | 0.2                              | 0.3       | 0.4       | -0.3             | 0.3                     | -0.2                   | -0.4      | 0.1       | 0.8              | -0.4                    |
| Tỷ lệ người lao động có lương                         | 0.2                              | 0.2       | -0.6      | -0.8             | 0.1                     | -0.3                   | -0.7      | -1.0      | -0.2             | -0.8                    |
| Mức lương trung bình trên người lao động              | -1.8                             | -2.2      | -1.3      | -3.9             | -1.7                    | -3.3                   | -3.2      | -3.4      | -3.1             | -3.7                    |
| Thu nhập trung bình từ kinh doanh                     | -0.4                             | -0.5      | -0.7      | -0.9             | -0.5                    | -1.4                   | -1.3      | -1.9      | -1.1             | -1.7                    |
| Thu nhập trung bình từ trồng trọt                     | 0.4                              | 0.6       | 0.2       | 0.0              | 0.5                     | 0.0                    | 0.2       | 0.1       | 0.4              | -0.1                    |
| Thu nhập trung bình từ các hoạt động nông nghiệp khác | -0.5                             | -0.8      | 0.1       | -1.8             | -0.3                    | -0.6                   | -0.9      | 0.1       | -1.3             | -0.8                    |
| Tiền gửi về nhà                                       | -0.8                             | -0.8      | -0.7      | -1.5             | -0.7                    | -1.0                   | -1.1      | -0.7      | -1.0             | -1.0                    |
| Chuyển nhượng                                         | -0.2                             | -0.2      | -0.1      | -0.6             | -0.1                    | -0.2                   | -0.2      | -0.3      | -0.1             | -0.2                    |
| Thu nhập khác                                         | 0.1                              | 0.2       | -0.2      | 0.1              | 0.0                     | 0.1                    | 0.1       | -0.1      | 0.2              | 0.0                     |
| Tổng thay đổi                                         | -3.7                             | -4.9      | -2.1      | -12.6            | -3.2                    | -8.8                   | -10.9     | -6.5      | -6.5             | -10.5                   |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ KSMS 2014, 2016.

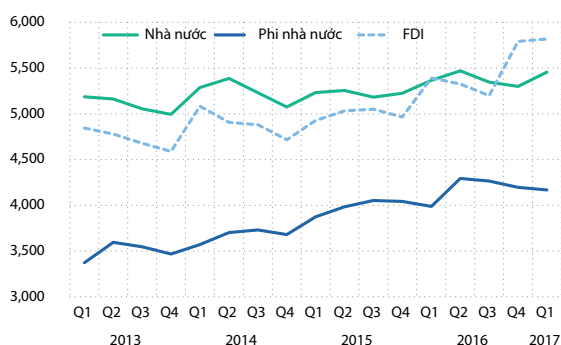
Ghi chú: Sự chênh lệch về con số trong tổng thay đổi phát sinh do sự chênh lệch về số lượng quan sát được sử dụng trong phân tích vì thông tin thu nhập bị thiếu do ít nhất một trong tổng số thu nhập bị bỏ đi.

### Thu nhập từ lương tăng giúp giảm nghèo

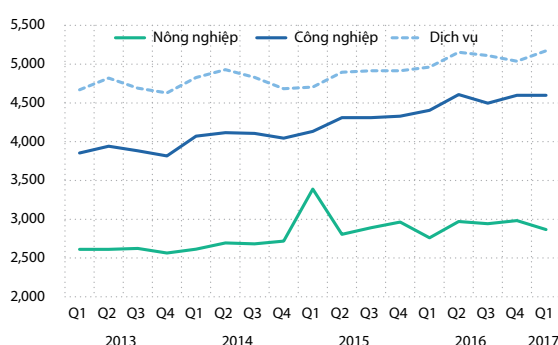
**Thu nhập từ tiền lương tăng đã góp phần lớn nhất vào việc giảm nghèo và gia tăng số hộ gia đình an toàn về mặt kinh tế.** Tiền lương thực tế tăng 8 phần trăm trong giai đoạn 2014-16 (Hình 12), thúc đẩy giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam. Mức tăng bình quân tiền lương trên mỗi người lao động ước tính đóng góp 1,8 điểm phần trăm cho việc giảm tỷ lệ

nghèo trong giai đoạn 2014-16, hay khoảng một nửa trong tổng mức giảm nghèo được quan sát thấy trong giai đoạn này (Bảng 8). Lương tăng đóng góp khoảng 38 phần trăm mức tăng số hộ an toàn về mặt kinh tế trên toàn quốc và hơn 52 phần trăm ở khu vực thành thị. Tăng trưởng tiền lương là động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng thu nhập hộ gia đình ở cả nông thôn và thành thị, và cho cả người dân tộc thiểu số, người Kinh và người Hoa.

**Hình 12. Xu hướng tiền thực trung bình theo tháng được điều chỉnh theo mùa tính theo khu vực kinh tế, 2013-17**



**Hình 13. Xu hướng tiền thực trung bình theo tháng được điều chỉnh theo mùa tính theo ngành, 2013-17**



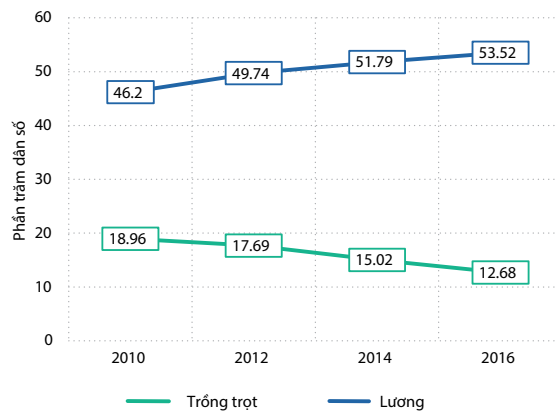
Nguồn: Ước tính dựa trên dữ liệu thu nhập trong các Báo cáo Quý của Khảo sát Lực lượng Lao động của TCTK, 2013-2016.



**Tiền lương trong khu vực tư nhân tăng nhanh hơn** (Hình 12). Mức lương trung bình hàng tháng của khu vực tư nhân trong nước tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2014-16, tăng 14 phần trăm và vượt qua sự tăng trưởng tiền lương trong khu vực FDI, tăng 11 phần trăm. Lương tăng nhanh hơn

tới năm 2016. Mặc dù việc chuyển dịch sang làm công ăn lương làm giảm tỷ lệ đối nghèo ở các dân tộc thiểu số, nhưng nhiều lao động dân tộc thiểu số tham gia vào các hoạt động có lương thấp, do đó hầu hết các hộ dân tộc thiểu số vẫn chưa đạt được an ninh kinh tế.

**Hình 14. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình, 2010-16**

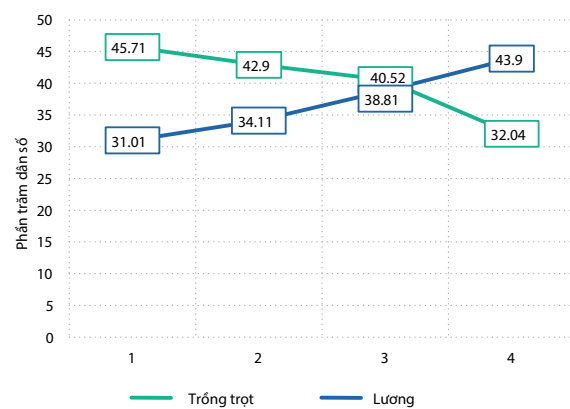


Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

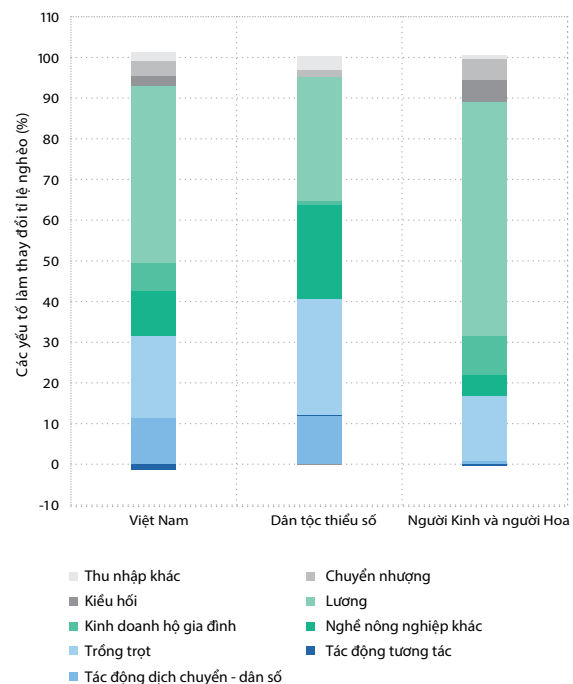
trong ngành công nghiệp, 11 phần trăm, tiếp theo là nông nghiệp (9 phần trăm) trong khi tiền lương trong lĩnh vực dịch vụ tăng 5 phần trăm (Hình 13). Do tiền lương tăng mạnh trong tất cả các ngành cả khu vực trong nước và FDI, thu nhập từ lương tăng làm tăng thu nhập hộ gia đình trong tất cả các nhóm.

**Tiền lương hiện là nguồn thu nhập lớn nhất của các hộ gia đình Việt Nam.** Điều này làm nổi rõ sự thay đổi nhỏ trong sinh kế. Từ năm 2010 đến năm 2016, số các hộ gia đình kiếm được phần lớn thu nhập từ lương phi nông nghiệp tăng 7 điểm phần trăm tổng thể (Hình 14). Số hộ gia đình dân tộc thiểu số có phần lớn thu nhập từ tiền lương cũng tăng gần 13 điểm phần trăm, lên 44 phần trăm vào năm 2016 (Hình 15). Sinh kế đã thay đổi chủ yếu bằng cách tăng thu nhập từ lương của các hộ gia đình đã từng được nhận lương, thay vì tăng số hộ gia đình nhận được thu nhập từ lương lần đầu tiên. Thực tế, số hộ gia đình có thu nhập từ lương tăng chỉ khoảng 2 điểm phần trăm từ năm 2010

**Hình 15. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình dân tộc thiểu số, 2010-16**



**Hình 16. Phân rã những thay đổi trong đói nghèo theo nguồn thu nhập chính, 2013-17**



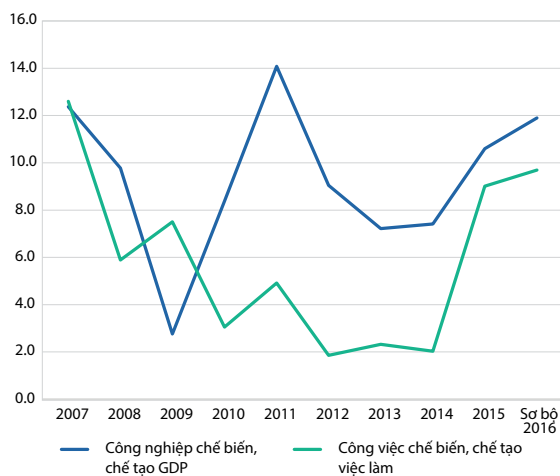
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2014, 2016.

**Phân rã theo Khu vực những Thay đổi trong Đói nghèo cho thấy phần lớn tỷ lệ nghèo<sup>8</sup> giảm ở các hộ gia đình đã có một phần thu nhập từ tiền lương.** Giảm nghèo ở những hộ đã có hầu hết thu nhập từ tiền lương đóng góp 44 phần trăm cho giảm nghèo nói chung, với 11 phần trăm khác là từ các hộ gia đình chuyển đổi nguồn thu nhập chính của họ, chủ yếu sang tiền lương (Hình 16). Tác động sau là do

năng suất hơn đã thúc đẩy tạo việc làm nhanh chóng ở Việt Nam.

**Việt Nam bắt đầu thấy sự chuyển dịch ròng từ nông nghiệp sang các lĩnh vực có năng suất cao hơn với mức lương cao hơn.** Mặc dù số lượng việc làm được tạo ra nhiều, nhưng tổng số người có việc làm tăng chưa tới 1 phần trăm trong giai đoạn 2014-

**Hình 17. Tăng trưởng sản lượng sản xuất và việc làm, 2007 -2016**

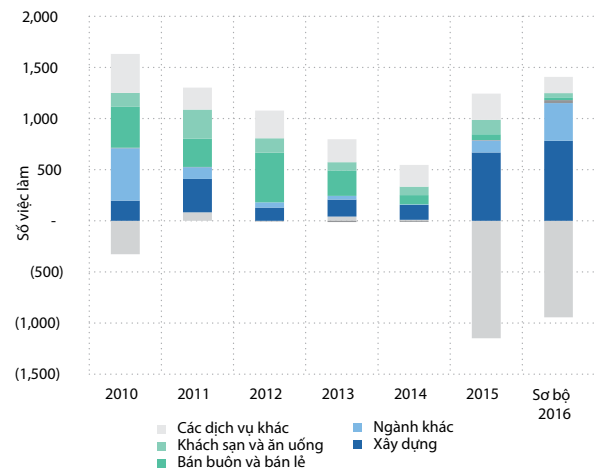


Nguồn: GSO, 2017

sự chuyển đổi của các hộ gia đình dân tộc thiểu số, trong đó chuyển sang thu nhập chủ yếu từ tiền lương đóng góp 12 phần trăm cho tổng giảm đói nghèo so với 1 phần trăm của người Kinh và Hoa.

**Nhu cầu lao động mạnh giúp tăng trưởng tiền lương nhanh.** Khu vực xuất khẩu đang bùng nổ đã thúc đẩy nhu cầu lao động đối với cả những người lao động lành nghề và phổ thông. Sản lượng sản xuất tăng 13,3 phần trăm trong giai đoạn 2014-16, và ngành này đã bổ sung 1,4 triệu việc làm. Việc làm trong khu vực sản xuất tăng lên cùng với đó là sản lượng tăng, cho thấy sự gia tăng lao động đã thúc đẩy tăng trưởng chung của khu vực (Hình 17). Nhu cầu lao động cũng tăng lên trong lĩnh vực xây dựng, bán lẻ và khách sạn, tăng thêm 700.000 việc làm (Hình 18). Bốn lĩnh vực chiếm 80 phần trăm tổng số việc làm tạo ra trong giai đoạn này, với lĩnh vực sản xuất chiếm hơn một nửa số việc làm mới. Một báo cáo sắp tới về việc làm tại Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, 2017a) cho thấy việc thành lập các doanh nghiệp mới và tăng trưởng của các doanh nghiệp hiện có càng

**Hình 18. Tạo việc làm ròng theo khu vực: 2010-2016 4-38242372**



16. Thay vì thu hút lao động thất nghiệp, các ngành sản xuất, xây dựng, bán lẻ và khách sạn phát triển nhanh đã thu hút lao động rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp (Hình 18), làm giảm hơn 4 phần trăm việc làm trong khu vực này kể từ năm 2014. Điều này làm số việc làm công ăn lương ở khu vực thành thị tăng nhanh hơn. Số người lớn tham gia vào việc làm công ăn lương ở khu vực thành thị tăng đã đóng góp 0,6 điểm phần trăm, hay 28 phần trăm, vào giảm nghèo ở thành thị. Sự suy giảm nguồn cung lao động không trả lương cho các hộ nông dân ở nông thôn dẫn đến việc tăng việc làm trả lương trong nông nghiệp. Điều đó cũng góp phần làm tăng lương trong nông nghiệp.

**Theo sau sự dịch chuyển lao động ròng ra khỏi nông nghiệp là sự gia tăng tiền gửi về nhà.** Mặc dù chưa đến năm phần trăm hộ gia đình có hầu hết thu nhập từ tiền gửi về nhà, nhưng tiền gửi về nhà kiểu hối đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ các hộ thoát nghèo. Tiền gửi về nhà tăng lên đóng góp hơn 21 phần trăm cho giảm nghèo trong giai đoạn 2014-16, tương đương với đóng góp từ tăng thu nhập nông nghiệp.

8 Ravallion và Huppi, 1991..

### **Chuyển đổi nông nghiệp đã góp phần giảm nghèo ở nông thôn**

**Tăng thu nhập từ canh tác phi trồng trọt đã giúp giảm tỷ lệ đói nghèo ở nông thôn, đặc biệt là ở các dân tộc thiểu số.** Phân rã thu nhập-ngèo cho thấy thu nhập nông nghiệp phi trồng trọt tăng lên đã đóng góp khoảng 1,8 điểm phần trăm vào tổng tỷ lệ giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số và khoảng 0,8 điểm phần trăm vào tỷ lệ giảm nghèo ở nông thôn. Thu nhập phi trồng trọt đặc biệt quan trọng đối với những hộ gia đình dân tộc thiểu số đã đạt được an ninh kinh tế, chiếm 20 phần trăm tỷ lệ tăng số dân tộc thiểu số được phân loại là an toàn về mặt kinh tế từ năm 2014 tới năm 2016-chỉ đứng sau sự đóng góp của tăng trưởng tiền lương. Đây là một phần trong câu chuyện chuyển đổi nông nghiệp của Việt Nam, cũng đã phản ánh thành công của đất nước trong việc phát triển xuất khẩu nông nghiệp phi truyền thống (Ngân hàng Thế giới, 2016b).

### **Các doanh nghiệp gia đình có vai trò rất quan trọng để đạt được an ninh kinh tế**

**Trên toàn quốc, thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình là khoản đóng góp quan trọng thứ hai đối với an ninh kinh tế, sau tăng trưởng tiền lương.** Thu nhập này chiếm 1,4 điểm phần trăm trong tỷ lệ gia tăng số người được phân loại là an toàn về mặt kinh tế ở Việt Nam. Ở khu vực thành thị, đóng góp của nguồn thu

nhập này tăng 1,9 điểm phần trăm. Các doanh nghiệp hộ gia đình có tác động khiêm tốn đến tỷ lệ đói nghèo, vì hầu hết các hộ gia đình có thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình đều đã vượt chuẩn nghèo. Số hộ gia đình có thu nhập từ kinh doanh phi nông nghiệp vẫn ở mức khoảng 35 phần trăm, nhưng thu nhập bình quân từ các doanh nghiệp gia đình tăng 79 phần trăm. Do đó, tăng trưởng trong thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình được thúc đẩy nhờ khả năng sinh lợi tăng thay vì mở mới các doanh nghiệp gia đình.

**Nhìn chung, mô hình tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam đã chứng tỏ thành công cao trong việc giảm nghèo và thúc đẩy an ninh kinh tế.** Việc tăng trưởng việc làm mạnh mẽ trong khu vực sản xuất theo định hướng xuất khẩu đã tạo ra một nửa số việc làm trong nước, thúc đẩy nhu cầu về lao động và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu, tạo ra chuyển dịch lao động ròng từ nông nghiệp. Với thu nhập ngày càng tăng, ngành xây dựng, bán lẻ và khách sạn cũng đang bùng nổ, tạo ra một thị trường lao động sôi nổi. Sự kết hợp của tăng lương và chuyển dịch sang việc làm công ăn lương tăng thu nhập từ lương và thúc đẩy giảm nghèo. Sự phát triển nông nghiệp phi trồng trọt đã đẩy mạnh hơn nữa giảm nghèo và góp phần làm tăng an ninh kinh tế ở nông thôn, trong khi đó thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình tăng lên đã thúc đẩy an ninh kinh tế, đặc biệt là ở khu vực thành thị.

# **KHÔNG BỎ LẠI AI PHÍA SAU**



## AI LÀ NGƯỜI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU?

### Nghèo đói ngày càng tập trung nhiều ở các vùng nông thôn và các dân tộc thiểu số

**Mặc dù tốc độ giảm nghèo rất nhanh, nhưng vẫn còn rất nhiều người nghèo ở Việt Nam.** Con số này đã giảm từ khoảng 18 triệu người nghèo năm 2010 xuống khoảng 9 triệu vào năm 2016 (Bảng 9). Nhưng điều đó có nghĩa là số người

ngay. Sự góp mặt quá lớn của người dân tộc thiểu số trong nhóm nghèo cho thấy tốc độ giảm nghèo rất nhanh của người Kinh và người Hoa, và tốc độ giảm nghèo chậm của người dân tộc thiểu số cho đến gần đây. Trong năm 2010, có 8,4 triệu người nghèo là người dân tộc thiểu số và chiếm 47 phần trăm dân số nghèo. 9,5 triệu người nghèo khác là người Kinh và Hoa. Tuy nhiên, vào năm 2016, chỉ

**Bảng 9: Số lượng và phân bố người nghèo ở Việt Nam, 2010-16**

| Năm  | Số người nghèo |            |                  | Tỷ lệ người nghèo ( phần trăm) |           |                  |                         |
|------|----------------|------------|------------------|--------------------------------|-----------|------------------|-------------------------|
|      | Việt Nam       | Nông thôn  | Dân tộc thiểu số | Người Kinh và người Hoa        | Nông thôn | Dân tộc thiểu số | Người Kinh và người Hoa |
| 2010 | 17,889,556     | 16,342,568 | 8,354,993        | 9,534,563                      | 91.4      | 46.7             | 53.3                    |
| 2012 | 15,341,951     | 13,905,071 | 7,803,869        | 7,538,082                      | 90.6      | 50.9             | 49.1                    |
| 2014 | 12,432,678     | 11,258,372 | 7,430,997        | 5,001,681                      | 90.6      | 59.8             | 40.2                    |
| 2016 | 9,123,737      | 8,637,695  | 6,653,882        | 2,469,855                      | 94.7      | 72.9             | 27.1                    |

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.*

nghèo của Việt Nam vượt quá toàn bộ dân số của nước láng giềng Lào. Tất nhiên, Việt Nam hiện có hơn 84 triệu người không nghèo, trong đó có 64 triệu người an toàn về kinh tế - nhiều hơn tổng dân số của Thái Lan. Số người nghèo giảm đi nhờ số người an toàn về kinh tế kinh tế tăng lên trong một khoảng thời gian dài. Tuy nhiên, vẫn còn lại rất nhiều người nghèo.

**Nghèo ở Việt Nam đồng nghĩa với vùng sâu vùng xa.** Bản đồ đói nghèo cấp huyện cho thấy nghèo đói chủ yếu tập trung ở vùng núi (Bản đồ 1). Khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm khoảng 20 phần trăm tổng dân số Việt Nam, tuy nhiên khu vực này chiếm 56 phần trăm dân số nghèo. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ chiếm gần 40 phần trăm dân số, nhưng chỉ có 6 phần trăm dân số nghèo.

**Người nghèo tập trung chủ yếu ở các vùng nông thôn và các dân tộc thiểu số.** Khoảng 6,6 triệu trong số 9 triệu người nghèo ở Việt Nam là người dân tộc thiểu số (Bảng 9). Mặc dù dân tộc thiểu số chỉ chiếm 15 phần trăm tổng dân số, nhưng chiếm 72 phần trăm dân số nghèo hiện

còn 2,5 triệu người nghèo là người Kinh và người Hoa. Như vậy, ba trong bốn người nghèo là người Kinh và người Hoa trong năm 2010 đã thoát khỏi đói nghèo, trong khi cứ 8 trong 10 dân tộc thiểu số nghèo năm 2016 vẫn còn là người nghèo trong năm 2016. Không phân biệt tính tới yếu tố dân tộc thì, nghèo đói ở Việt Nam là ở nông thôn. 95 phần trăm người nghèo sống ở nông thôn vào năm 2016, mặc dù dân số nông thôn chỉ chiếm 68 phần trăm tổng dân số.

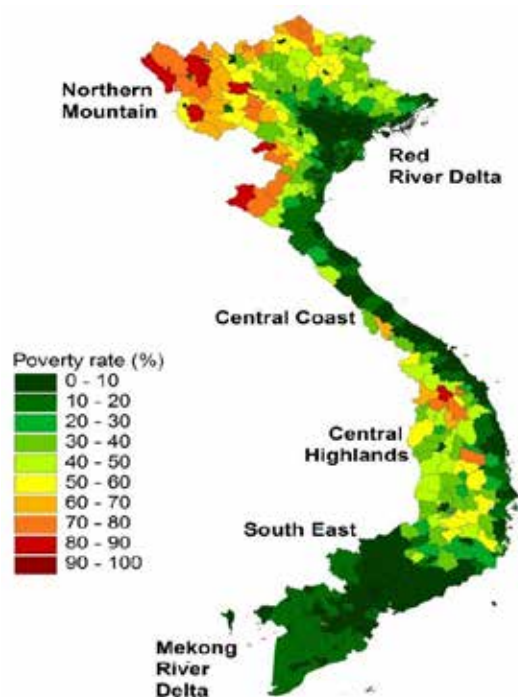
**Dân tộc, địa hình và nghèo đói ở Việt Nam có sự tương tác với nhau.** Khu vực vùng sâu, miền núi nơi tập trung đông người nghèo có dân số chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Ví dụ, khoảng 73 phần trăm dân số ở các xã miền núi là người dân tộc thiểu số, trong khi hơn 96 phần trăm dân số ở các xã đồng bằng và duyên hải là người Kinh và Hoa. Dân số các dân tộc thiểu số đang tập trung chủ yếu ở các xã nông thôn miền núi, với hơn 80 phần trăm lượng người dân tộc sống ở đây. Chỉ có 11 phần trăm dân tộc thiểu số sống ở khu vực thành thị. Ngược lại, 35 phần trăm người Kinh và Hoa sống ở thành thị và 45 phần trăm khác sống ở các xã nông thôn vùng duyên hải và đồng bằng



trong đất liền. Tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số và người Kinh và Hoa ở miền núi cao hơn. Tuy nhiên, ở vùng núi thấp và cao, nơi dữ liệu cho phép so sánh trong cùng địa điểm, tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số gấp 6 lần so với tỷ lệ nghèo

ở người Kinh và Hoa (Bảng 10). Do đó tỷ lệ nghèo cao của các dân tộc thiểu số không chỉ phản ánh vị trí địa lý của họ mà còn có sự khác biệt giữa họ và người Kinh và Hoa.

**Bản đồ 1: Tỷ lệ nghèo theo quận/huyện năm 2014**



Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Thế giới dựa trên Điều tra Dân số Giữa kỳ, năm 2014 và KSMS, năm 2014

Ghi chú: Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

**Bảng 10: Tỷ lệ nghèo và phân bố dân số theo địa hình, 2016**

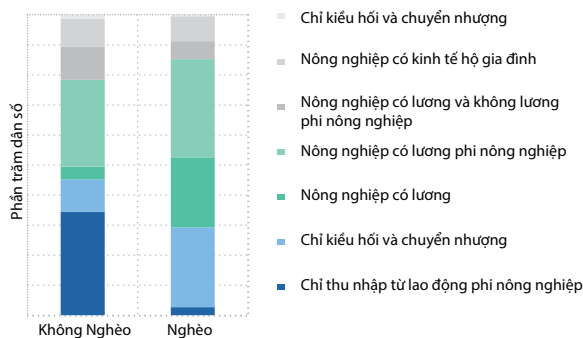
|                          | Tỷ lệ Người Nghèo |                         | Thành phần dân số theo địa phương ( phần trăm) |                         | Phân bố dân số theo địa phương |                         |
|--------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                          | Dân tộc thiểu số  | Người Kinh và người Hoa | Dân tộc thiểu số                               | Người Kinh và người Hoa | Dân tộc thiểu số               | Người Kinh và người Hoa |
| Thành thị                | 20.4              | 0.7                     | 4.5                                            | 95.5                    | 8.7                            | 34.7                    |
| Các xã nông thôn         |                   |                         |                                                |                         |                                |                         |
| Duyên hải                | 25.4              | 4.1                     | 3.4                                            | 96.6                    | 0.9                            | 4.8                     |
| Đồng bằng trong đất liền | 12.1              | 3.8                     | 2.8                                            | 97.2                    | 6.3                            | 41.4                    |
| Đồi/Trung du             | 9.4               | 1.7                     | 6.8                                            | 93.2                    | 1.7                            | 4.4                     |
| Núi thấp                 | 34.4              | 5.3                     | 28.9                                           | 71.1                    | 23.0                           | 10.7                    |
| Núi cao                  | 57.0              | 10.4                    | 72.8                                           | 27.2                    | 59.4                           | 4.2                     |

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên KSMS 2010, 2012, 2014, và 2016



**Mặc dù sống các khu vực có nền nông nghiệp kém năng động, nhưng những người nghèo còn lại chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp.** Hơn 96 phần trăm dân số nghèo có ít nhất một phần thu nhập từ nông nghiệp (Hình 19). Gần một nửa phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp, 27 phần trăm kiếm sống chỉ nhờ vào đồng ruộng của mình và 23 phần trăm là cả làm cả trên đồng ruộng của gia đình và các việc làm nông nghiệp được trả lương. Nhóm còn lại kiếm sống dựa vào thu nhập từ nông nghiệp và tiền lương phi nông nghiệp (33 phần trăm), thu nhập từ nông nghiệp và doanh nghiệp tự doanh của gia đình (8 phần trăm), hoặc kết hợp cả ba (6 phần trăm). Hộ nghèo ít có khả năng hơn rất nhiều so với các hộ không nghèo trong việc kiếm thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình. Trong đó, người nghèo thực sự khác biệt với người không nghèo, 38 phần trăm trong số họ nhận được thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình. Hơn một phần ba số người không nghèo chỉ có thu nhập ngoài nông nghiệp, so với chưa đầy 4 phần trăm số hộ nghèo.

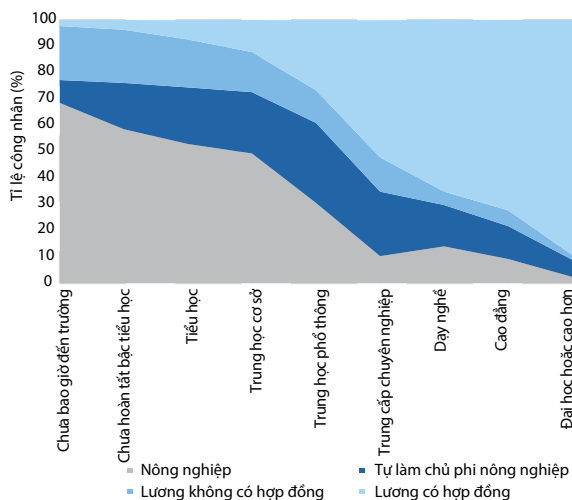
**Hình 19. Phân bố hộ gia đình theo sinh kế, 2016**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

### Người nghèo bị hạn chế bởi thiếu vốn con người, thể chất và tài chính

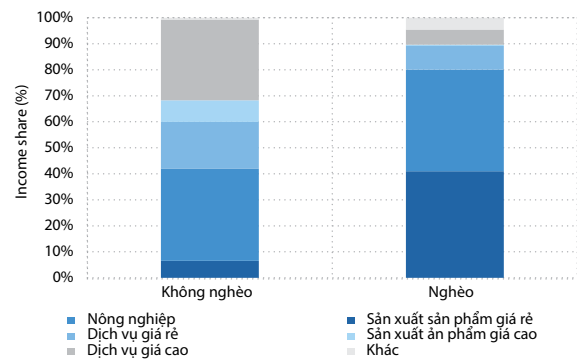
**Hình 21. Việc làm theo trình độ học vấn, 2014**



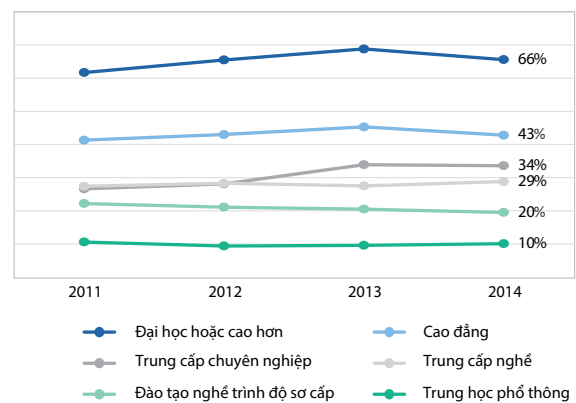
Nguồn: Demombynes và Testaverde, 2017.

**Nhiều người nghèo ngày nay đã có thu nhập từ lương, nhưng chủ yếu là phía đầu thấp của thang lương.** Năm 2016, khoảng 62 phần trăm hộ nghèo có thu nhập từ tiền lương - 23 phần trăm từ nông nghiệp và 39 phần trăm từ các khu vực phi nông nghiệp. Tiền lương là nguồn thu nhập chính của 44 phần trăm người nghèo (xem Phụ lục 1, Hình 36). Nhưng người nghèo chủ yếu kiếm được tiền lương từ việc làm trong các ngành có năng suất thấp và những nghề yêu cầu tay nghề thấp. Khoảng 40 phần trăm thu nhập từ lương của họ là từ nông nghiệp, và 40 phần trăm khác từ sản xuất hàng giá rẻ. Chưa đến 10 phần trăm là từ dịch vụ. Ngược lại, khu vực dịch vụ chiếm gần một nửa tổng thu nhập từ lương của các hộ không nghèo (Hình 20). Mức lương trung bình hàng tháng trong ngành nông nghiệp bằng khoảng 64 phần trăm mức lương bình quân tháng trong các ngành công nghiệp và xây dựng và khoảng 57 phần trăm của mức lương trung bình hàng tháng trong ngành dịch vụ. Do đó, các hộ nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào nhập từ nông nghiệp so với các loại thu nhập từ lương khác trong tổng thu nhập thấp của họ.

**Hình 20. Thành phần thu nhập từ lương theo tình trạng nghèo, 2010-16**



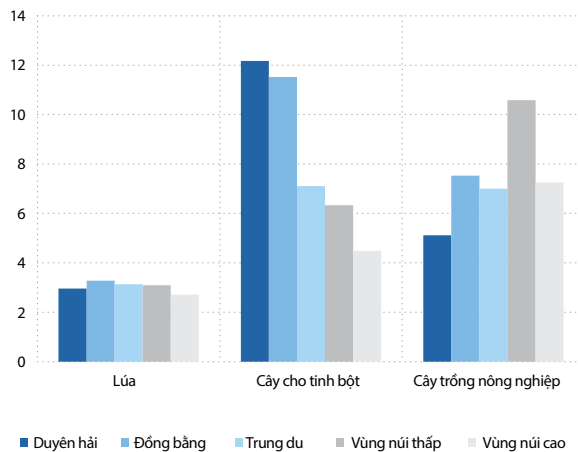
**Hình 22. Xu hướng thu nhập do học vấn, 2011-14**



**Nguyên nhân của việc đói nghèo tập trung ở các hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa, nông thôn và nông nghiệp là do họ có ít tài sản dành cho sản xuất hơn.** Người nghèo gặp khó khăn do trình độ học vấn thấp, khả năng tài chính và ở một mức độ nào đó, địa hình không thuận lợi hoặc tiếp cận đất đai hạn chế. Khoảng 57 phần trăm người lớn ở các hộ gia đình nghèo có trình độ học vấn tiểu học trở xuống, và dưới 7 phần trăm có trình độ sau trung học. Người nghèo được có mức tiếp cận các dịch vụ tài chính còn hạn chế. Chỉ có 19 phần trăm người lớn ở hai nhóm ngũ phân vị nghèo nhất có tài khoản tại một tổ chức tài

năm 2014. Chỉ có 1 trong 4 lao động có trình độ học vấn có công việc được trả lương, đặc biệt là chỉ một người có hợp đồng (Hình 21). Ngược lại, khoảng 85 phần trăm tổng số người lao động có bằng cao đẳng hoặc đại học có một công việc được trả lương. Mỗi tương quan giữa việc làm có lương và trình độ học vấn vẫn rất chặt chẽ ngay cả sau khi phân chia theo các đặc điểm như tuổi, địa điểm, giới tính, và dân tộc.<sup>10</sup> Những người có trình độ đại học có nhiều hơn 50 phần trăm cơ hội kiếm được công việc trả lương so với người có trình độ trung học có cùng độ tuổi, giới tính, dân tộc và sinh sống trong cùng một khu vực. Do

**Hình 23. Lợi nhuận trên mỗi héc-ta theo loại cây trồng và địa hình, 2016**

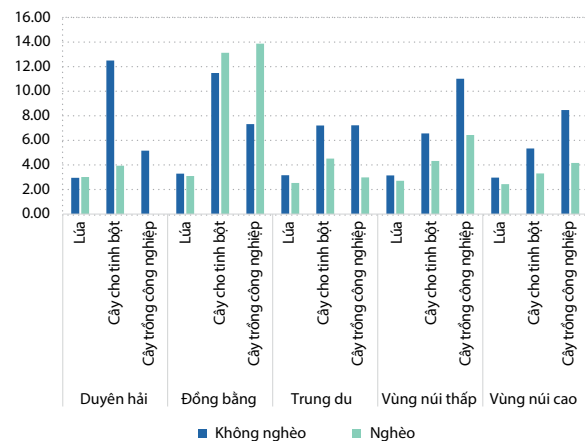


Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.

chính chính thức vào năm 2014 và chỉ có 27 phần trăm người lớn ở nông thôn có tài khoản tại một tổ chức tài chính chính thức.<sup>9</sup> Hầu hết người nghèo sống ở vùng đồi núi. Họ có tiếp cận với nhiều đất hơn nhưng kém năng suất hơn. Ở các xã duyên hải và đồng bằng trong đất liền, người nghèo có ít đất hơn rất nhiều. Diện tích họ canh tác ít hơn 20 phần trăm so với nhóm không nghèo trong khu vực này. Ba yếu tố này - trình độ học vấn thấp, khả năng tài chính, và số lượng và địa hình đất đai - xác định tiềm năng thu nhập của các hộ gia đình và quyết định về sinh kế làm tách biệt người nghèo khỏi người không nghèo.

**Việc thiếu trình độ làm giảm khả năng tiếp cận với việc làm tốt hơn hoặc cơ hội hiệu quả cho người nghèo, dẫn đến thu nhập thấp.** Làm công ăn lương là một ví dụ rõ ràng. Gần như tất cả người lớn ở các hộ nghèo đều có trình độ trung học hoặc thấp hơn vào

**Hình 24. Lựa chọn sử dụng đất theo loại cây trồng, địa hình và tình trạng nghèo, 2016**



trình độ học vấn thấp, ngay cả những người có công việc trả lương cũng kiếm được ít tiền hơn rất nhiều. Trong số những người làm công ăn lương vào năm 2014, những người có bằng cao đẳng hoặc đại học kiếm được nhiều hơn từ 43 đến 66 phần trăm so với người lao động có trình độ trung học cơ sở (Hình 22). Điều đó giải thích phần lớn lý do tại sao mức lương trung bình cho mỗi người lao động của các hộ nghèo chỉ bằng 30 phần trăm của các hộ không nghèo (xem Phụ lục 1, Hình 37).

**Sự tập trung các hộ nông dân nghèo ở vùng cao nguyên và miền núi làm giảm năng suất của họ nhưng không hoàn toàn.** Khả năng sinh lợi của cây ngũ cốc trên mỗi hecta giảm đáng kể khi độ dốc của đất canh tác tăng lên. Ngoại trừ gạo cũng được trồng trên các ruộng bậc thang ở vùng cao, mức sinh lợi trung bình trên mỗi hecta ngũ cốc ở các vùng ven

9 FINDEX 2014.

10 Xem sự suy thoái trong lựa chọn nghề nghiệp, Demombynes và Testaverde, 2017.

biển cao gấp ba lần mức trung bình ở các vùng núi. Tuy nhiên, mức sinh lợi bình quân trên mỗi hecta đối với cây công nghiệp tăng lên khi độ dốc của đất tăng lên bởi vì các cây công nghiệp có giá trị cao như cà phê phát triển mạnh hơn ở vùng cao và vùng núi thấp so với vùng duyên hải. Đối với những loại cây trồng này, lợi nhuận trên một héc-ta ở vùng núi cao ngang bằng với đồng bằng và vùng trung du và cao hơn đáng kể so với các vùng duyên hải (Hình 23).

**Việc sử dụng đất và lựa chọn cây trồng không tối ưu giải thích khá nhiều cho sự khác biệt về thu nhập từ nông nghiệp giữa người nghèo và người không nghèo.** Do khả năng sinh lợi khác nhau với các loại cây trồng khác nhau theo địa hình, các hộ gia đình ở khu vực đất liền và duyên hải có thể tối đa hóa thu nhập bằng cách chuyển nhiều đất hơn sang sản

ưu này có thể thấy rõ hơn ở đồng bào dân tộc thiểu số tập trung ở vùng núi. Họ không nhất thiết sở hữu ít đất đai ở những khu vực này, nhưng rõ ràng là trồng ít cây lâu năm hơn người Kinh và người Hoa.

**Các hộ nghèo cũng kiếm được ít lợi nhuận trên một héc-ta hơn so với các hộ không nghèo khi trồng cùng một nhóm cây trồng trên cùng một loại đất.** Các hộ không nghèo kiếm được gấp đôi cho mỗi ha trồng cây công nghiệp ở vùng trung du và vùng núi cao và 71 phần trăm cao hơn ở các vùng núi thấp (Phụ lục 1, Hình 38). Họ cũng kiếm được nhiều hơn từ 50 đến 62 phần trăm so với người nghèo từ cây trồng cho tinh bột. Chỉ có ở vùng đồng bằng người nghèo mới kiếm được thu nhập trên một héc-ta cao hơn những người không nghèo trong sản xuất tinh bột và cây công nghiệp nhưng

**Bảng 11: Thu nhập từ nông nghiệp trung bình hộ gia đình theo mùa vụ và địa hình, 2016**

|             | Địa hình      | Lúa    | Cây trồng cho tinh bột | Cây trồng công nghiệp | Cây ăn quả | Tất cả cây trồng |
|-------------|---------------|--------|------------------------|-----------------------|------------|------------------|
| Không nghèo | Duyên hải     | 5,066  | 3,338                  | 2,299                 | 3,742      | 14,445           |
|             | Đồng bằng     | 16,983 | 4,902                  | 3,260                 | 4,990      | 30,134           |
|             | Trung du      | 7,055  | 2,398                  | 9,054                 | 988        | 19,495           |
|             | Vùng núi thấp | 7,657  | 4,356                  | 13,149                | 5,257      | 30,419           |
|             | Vùng núi cao  | 5,815  | 8,753                  | 29,339                | 3,107      | 47,015           |
| Nghèo       | Duyên hải     | 3,705  | 4,477                  | 367                   | -          | 8,562            |
|             | Đồng bằng     | 6,961  | 1,227                  | 967                   | 2,104      | 11,259           |
|             | Trung du      | 8,265  | 483                    | 389                   | 748        | 9,886            |
|             | Vùng núi thấp | 5,699  | 6,191                  | 4,044                 | 2,740      | 18,674           |
|             | Vùng núi cao  | 7,637  | 8,333                  | 5,410                 | 579        | 21,959           |

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.

xuất ngũ cốc. Những người ở vùng trung du và miền núi có thể tăng thu nhập bằng cách sử dụng nhiều đất hơn để trồng cây lâu năm hoặc cây công nghiệp. Tuy nhiên, các hộ nghèo ở trung du và miền núi phân bổ đất đai của mình kém hiệu quả hơn các hộ không nghèo (Hình 24). Chẳng hạn, người nghèo ở vùng núi thấp dành gấp đôi diện tích đất đai so với người không nghèo cho việc sản xuất ngũ cốc, và ít hơn nửa cho sản xuất cây công nghiệp. Việc phân bổ không tối ưu tương tự có thể thấy ở các vùng núi cao và trung du. Thu nhập cao người không nghèo có được từ sản xuất cây công nghiệp giải thích cho khác biệt trong thu nhập từ nông nghiệp giữa nông dân nghèo và nông dân không nghèo (Bảng 11). Việc phân bổ không tối

họ có ít đất hơn. Nói chung, các hộ nghèo thường có xu hướng trồng các cây trồng kém hiệu quả hơn, và họ có xu hướng sản xuất ra sản lượng thấp hơn so với các hộ không nghèo khi canh tác cùng loại cây trồng. Điều này có thể là do các cơ quan khuyến nông và các cơ quan nông nghiệp khác ít chú trọng đến việc phát triển kỹ năng quản lý trang trại và kỹ năng kinh doanh của các nông dân người dân tộc thiểu số, những người đòi hỏi nhiều thời gian hơn và đôi khi phương pháp tập huấn khác so với các nông dân định hướng thị trường thương mại hơn. Nguồn vốn đầu tư công ít hơn cho hệ thống tưới tiêu và các cơ sở hạ tầng khác cho các khu vực này cũng có thể là một yếu tố thành phần.

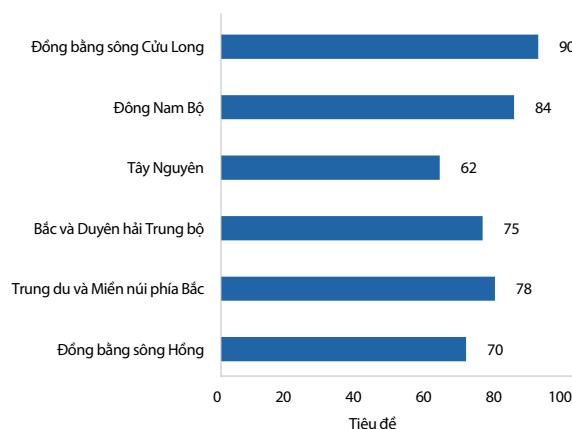
**Mục đích sử dụng đất cơ bản, lựa chọn cây trồng và năng suất cây trồng có tác động tiêu cực lớn hơn đến thu nhập của các hộ nghèo so với yếu tố địa hình.** Cả bảng chứng quốc tế và nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy rằng cung ứng lao động gia đình, kỹ năng nông nghiệp, và đầu vào trung gian quyết định lựa chọn trồng trọt. Do các hộ nghèo thường thiếu tiếp cận nguồn vốn tài chính nên họ ít có khả năng trồng cây trồng đòi hỏi phải có đầu vào trung gian đắt đỏ, tốn nhiều thời gian để có doanh thu (ví dụ như cây cao su) hoặc cần nhiều lao động hơn số lượng hộ gia đình có thể cung cấp. Do đó, trình độ học vấn thấp góp phần vào quyết định lựa chọn cây trồng không tối ưu của các hộ nghèo. Một báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới về nông nghiệp toàn cầu cho thấy những nông dân lành nghề có nhiều khả năng đổi mới và áp dụng các công nghệ mới (Ngân hàng Thế giới, 2017b). Ở một số vùng, việc chuyển đổi đất đai sang trồng cây công nghiệp cũng có thể bị hạn chế bởi các quy hoạch sử dụng sản xuất/ sử dụng đất và năng lực yêu cầu điều chỉnh quy hoạch hoặc chuyển đổi mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây khác.

**Năng lực tài chính thấp góp phần vào sự lựa chọn đất đai không tối ưu của các hộ nghèo.** Một phân tích dựa trên dữ liệu bảng ở Việt Nam cho thấy các hộ gia đình có nhà ở rộng (tài sản thế chấp có giá trị cao) có xu hướng đầu tư thêm vào sản xuất cây trồng lâu năm và những hộ có trang thiết bị nông nghiệp (ví dụ máy kéo) có xu hướng trồng thêm hoa màu của vụ mùa chính (Nguyễn và cộng sự, 2017). Nghiên cứu này cũng cho thấy các hộ gia đình có nhiều lao động nông nghiệp cũng dành nhiều đất

của mình để trồng cây lâu năm. Điều này cho thấy việc không có khả năng tài chính để thuê lao động có thể khiến cho các hộ gia đình quyết định không trồng cây lâu năm. Trong bối cảnh này, những trở ngại về tiếp cận tài chính có ảnh hưởng đến mô hình sử dụng đất của hộ gia đình.

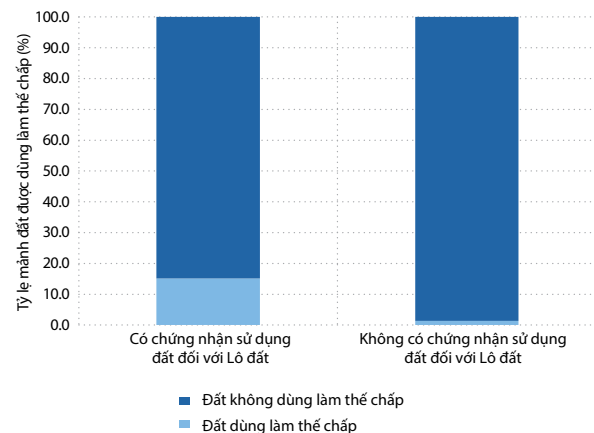
**Thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức sẽ hạn chế khả năng tiếp cận tài chính của các hộ nghèo.** KSMS 2014 cho thấy 23 phần trăm đất nông nghiệp do các hộ gia đình canh tác không được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Trái với Đồng bằng sông Cửu Long nơi nông dân có giấy chứng nhận sử dụng đất cho 91 phần trăm diện tích đất nông nghiệp của mình, khoảng 30 phần trăm đất của nông dân ở Tây Nguyên và 25 phần trăm ở các vùng Trung du và Miền núi phía Bắc không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Hình 25). Khoảng 15 phần trăm diện tích đất có giấy chứng nhận được sử dụng làm tài sản thế chấp, so với chỉ 1,3 phần trăm diện tích đất không có giấy chứng nhận (Hình 26). Các tổ chức tài chính ở Việt Nam rất ưu chuộng việc dùng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp và chỉ có một số ít các kênh chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp bằng các khoản cho vay không có thế chấp. Các ngân hàng hiếm khi áp dụng các yêu cầu thế chấp thấp hơn như quy định của Nghị định 55, nhằm hỗ trợ những người không có đất đai. Vì vậy, những người không có quyền sử dụng không thể dùng đất làm tài sản thế chấp. Điều này cản trở khả năng tiếp cận tín dụng của họ và do đó cản trở cả khả năng đầu tư trồng cây lâu năm.

**Hình 25. Tỷ lệ đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2016**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.

**Hình 26. Sử dụng đất nông nghiệp làm thế chấp, 2016**



**Những phát hiện này cho thấy những khó khăn chính mà các hộ nghèo phải đối mặt là trình độ học vấn thấp, thiếu năng lực về tài chính, và ở một mức độ nào đó, chất lượng đất thấp.** Trình độ học vấn thấp dẫn đến thực tế là người nghèo chỉ được làm các công việc có thu nhập thấp và hạn chế việc sản xuất cây trồng đòi hỏi kỹ năng chuyên môn. Năng lực tài chính thấp sẽ buộc các hộ nghèo chỉ có thể trồng các loại cây đòi hỏi đầu

vào khiêm tốn và lớn nhanh. Do đó, thậm chí ở vùng cao nguyên và miền núi nơi cây lâu năm có lợi nhuận cao hơn ngũ cốc, các hộ nghèo thường tập trung sản xuất ngũ cốc. Một chiến lược nhằm giảm bớt hiệu quả những khó khăn này và cho phép các hộ gia đình nghèo ở vùng cao và miền núi chuyển sang trồng cây lâu năm và các cây công nghiệp khác có thể có tác động tích cực đến nghèo đói và sự thịnh vượng chung.

# HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG THÁCH THỨC MỚI

**Việc chuyển đổi cấu trúc ngày càng nhanh của Việt Nam đã thay đổi diện mạo nền kinh tế, đi cùng với nó là giảm nghèo và thịnh vượng chung.** Việt Nam theo đuổi một mô hình tăng trưởng định hướng xuất khẩu đã thúc đẩy việc tạo việc làm. Hiện nay 70 phần trăm hộ gia đình kiếm được ít nhất một phần thu nhập từ tiền lương. Nhưng khi thu nhập từ lương trở nên phổ biến, hầu hết các hộ có thu nhập thấp đều có thu nhập từ lương. Chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung đã không còn chỉ là tạo công việc có lương cho người dân, mà còn là cải thiện chất lượng các công việc đó. Giảm nghèo cùng cực vẫn quan trọng, nhưng đạt được an ninh kinh tế là một ưu tiên hàng đầu. Đồng thời vẫn tồn tại một vài thách thức cũ cần giải quyết như khoảng cách giữa vùng duyên hải và vùng núi, và giữa người dân tộc thiểu số, người Kinh và người Hoa.

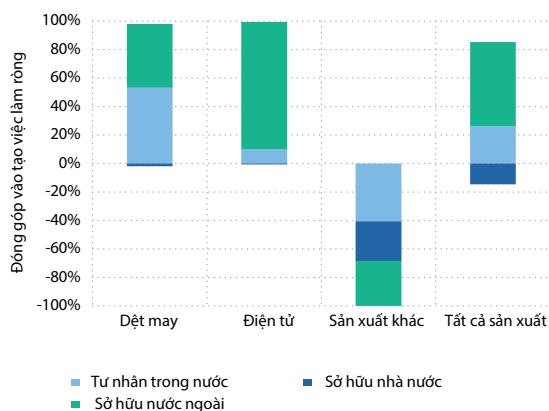
**Sự tăng trưởng tiền lương là động lực thúc đẩy giảm nghèo và sự dịch chuyển đi lên.** Việc duy trì tăng trưởng tiền lương là rất cần thiết để thúc đẩy sự thịnh vượng chung, nhưng điều này sẽ dẫn đến những thách thức mới. Ví dụ, tăng lương có thể làm suy yếu khả năng cạnh tranh trong các ngành sử dụng nhiều lao động, làm chậm tăng trưởng kinh tế nói chung. Hơn nữa, gia tăng sự

phụ thuộc vào thu nhập từ lương làm gia tăng khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động kinh tế vĩ mô, đặc biệt là những cú sốc bên ngoài trong trường hợp của Việt Nam. Cuối cùng, mức lương cao cho trình độ sau trung học cho thấy bất bình đẳng về thu nhập có thể tăng nhanh chóng nếu không giải quyết được bất bình đẳng về cơ hội.

**Năng suất và kỹ năng lao động là những trụ cột chính để duy trì tăng trưởng thu nhập từ lương cao**

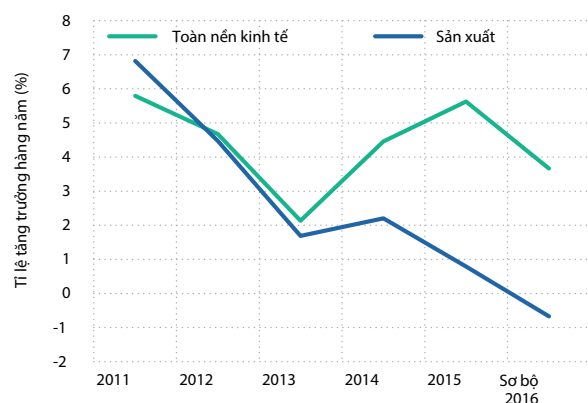
**Việt Nam hiện nay cần tạo ra việc làm tốt hơn và duy trì tăng trưởng thu nhập từ lương mà không làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh hoặc tuyên bố giá trị của nó đối với các nhà đầu tư.** Tăng lương gần đây phản ánh nhu cầu lao động mạnh mẽ, nhờ sự thành công của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư vào các ngành định hướng xuất khẩu, đặc biệt là điện tử và dệt may. Những ngành này tạo ra nhiều việc làm nhất (Hình 27). Các công ty nước ngoài đã tạo ra hơn 90 phần trăm việc làm mới trong ngành điện tử và hơn 45 phần trăm việc làm mới trong ngành dệt. Các doanh nghiệp này phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế cao và họ là những nhà đầu tư khắt khe. Họ bị thu hút một phần là nhờ vào mức lương thấp của Việt Nam, do đó mức lương tăng lên có thể làm suy giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

**Hình 27. Tạo việc làm ròng theo loại sở hữu doanh nghiệp và tiểu ngành sản xuất, 2014-2016**



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên KSMS 2016.

**Hình 28. Tăng trưởng năng suất lao động, 2011-16**



Nguồn: GSO, 2017



**Khi lương tăng, năng suất lao động ngày càng trở nên quan trọng đối với khả năng cạnh tranh.**

Lương tăng sẽ không làm giảm khả năng cạnh tranh nếu tương ứng là năng suất lao động tăng. Tuy nhiên, năng suất lao động trong khu vực sản xuất không theo kịp tốc độ tiền lương (Hình 28). Từ năm 2014 đến năm 2016, năng suất lao động trong lĩnh vực này tăng 1 phần trăm, trong khi mức lương trung bình hàng tháng tăng 11 phần trăm. Sự chênh lệch này cho thấy chi phí lao động cơ bản đang tăng nhanh hơn nhiều so với năng suất lao động trong khu vực sản xuất. Khoảng cách năng suất tăng có thể làm chậm tốc độ tăng lương, việc làm, hoặc cả hai trong tương lai.

**Cần phải dịch chuyển lên mức trên trong chuỗi giá trị hoặc mở rộng sang các ngành năng suất cao, kết hợp với đầu tư vào các kỹ năng để duy trì việc tăng lương.**

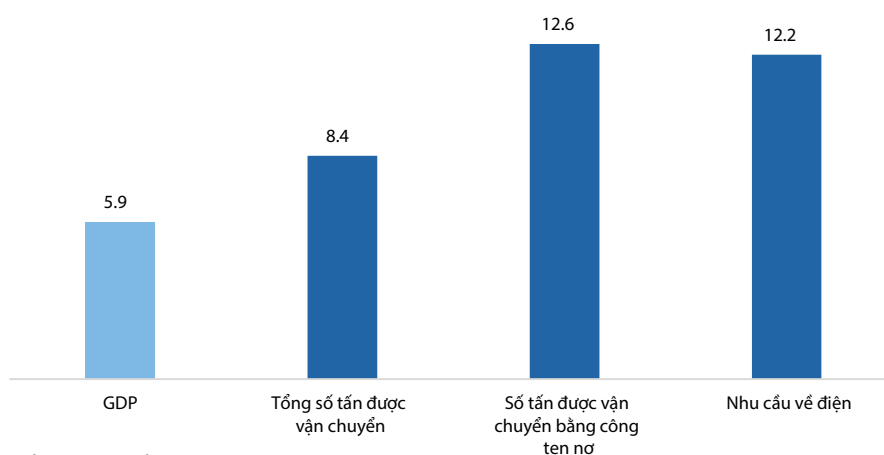
Năng suất rất khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau. Việc tái cân bằng sản xuất hướng tới các lĩnh vực sản xuất có năng suất cao nhất sẽ cho thu hút luồng lao động thuần vào các lĩnh vực này, làm tăng lương trung bình mà không làm tăng chi phí lao động. Tuy nhiên, số lao động dư thừa của Việt Nam chủ yếu là những lao động có trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng mà người sử dụng lao động yêu cầu. Do đó, thiếu lao động lành nghề có thể làm tăng lương. Sự chuyển dịch lao động từ các tiểu ngành sản xuất khác sang ngành điện tử và dệt may cho thấy hoặc là cạnh tranh về lao động sẽ cao và lương tăng đang kéo người lao động ra khỏi các tiểu ngành năng suất thấp hoặc là các ngành khác đang đầu tư vào công nghệ tiết kiệm lao động. Các bằng chứng ban đầu chứng minh điều đầu tiên. Mức lương trong tiểu ngành điện tử cao hơn và dòng lao động thuần vào điện tử dường như làm tăng tiền lương cho các tiểu ngành khác. Ngành

điện tử chủ yếu sử dụng lao động có trình độ sau trung học, và ngành có thể cạnh tranh để có những lao động có tay nghề với các tiểu ngành khác, thậm chí có 9 triệu lao động có tay nghề thấp vẫn tham gia lao động gia đình không trả lương. Cạnh tranh cho một nhóm nhỏ lao động có tay nghề có thể làm lương tăng cao hơn mức tăng năng suất. Do đó, việc chuyển sang các lĩnh vực sản xuất năng suất cao hơn cần phải được đi kèm với đầu tư vào nâng cao tay nghề để duy trì chi phí lao động hợp lý và có những kỹ năng cần thiết để làm việc trong các lĩnh vực này.

**Đảm bảo đầu tư vào cơ sở hạ tầng bắt kịp với nhu cầu tăng do tăng sản lượng là điều cần thiết để tiếp tục tạo việc làm tốt hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu.**

Luôn luôn có nguy cơ tăng trưởng sẽ bị hạn chế do những khó khăn trong cơ sở hạ tầng nếu Việt Nam không đầu tư đủ cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn 2008-2015, cả nhu cầu điện và vận chuyển container tăng 12 phần trăm trên năm, trong khi tổng lượng hàng vận chuyển tăng hơn 8 phần trăm trên năm (Hình 29). Cần đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu này. Ví dụ chỉ để đáp ứng được nhu cầu điện năng đòi hỏi gấp đôi công suất 35GW hiện tại. Tuy nhiên, những nhu cầu về cơ sở hạ tầng này phải được giải quyết với những ràng buộc tài chính chặt chẽ, đòi hỏi sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc tài trợ và phân phối cơ sở hạ tầng. Điều này hiện đang bị cản trở bởi môi trường pháp lý đầy thách thức và các quy trình phê duyệt rườm rà (World Bank, 2016a). Do đó, cần phải có những cải cách về quy định và mô hình khung hiệu quả đối với việc chia sẻ rủi ro để đảm bảo cung cấp điện ổn định, hậu cần và vận tải hiệu quả, đây là những điều cần thiết không chỉ để duy trì tăng trưởng, mà còn để Việt Nam leo cao hơn trên chuỗi giá trị.

**Hình 29. Xu hướng về nhu cầu cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, 2008**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS, 2016.

### **Cần điều chỉnh hệ thống bảo trợ xã hội phù hợp với nền kinh tế tiền lương định hướng xuất khẩu**

**Tạo việc làm được thúc đẩy do nhu cầu lao động không chỉ ở khu vực xuất khẩu mà còn ở hai lĩnh vực định hướng tiêu dùng, làm tăng khả năng bị tác động của các cú sốc cầu trên toàn cầu.** Các hộ gia đình vượt qua cú sốc trước đây do phụ thuộc vào khu vực kinh tế phi chính thức - bao gồm nông nghiệp hộ gia đình. Vào thời đỉnh cao của cuộc khủng hoảng, không tới 1/3 người lao động có việc làm có lương, nhưng tỷ lệ này đã tăng lên 41 phần trăm, và hầu hết các hộ có phần lớn thu nhập dựa vào lương. Khi công việc trả lương tiếp tục gia tăng và vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức trong việc cung cấp công việc còn lại cuối cùng giảm đi, những cú sốc từ bên ngoài mà có thể làm tiền lương trì trệ hoặc dẫn đến mất việc sẽ có tác động xấu hơn đối với thịnh vượng của hộ gia đình.

**Vì lý do này, Việt Nam cần phải tăng cường các nền tảng để quản lý cú sốc từ bên ngoài bằng cách thiết lập một hệ thống bảo trợ xã hội phù hợp với nền kinh tế tiền lương.** Hơn 80 phần trăm số người mới tham gia vào thị trường lao động được tuyển dụng làm công ăn lương, trong khi những người hết tuổi lao động chủ yếu là nông dân. Trong vòng vài năm, số lượng người làm công ăn lương sẽ vượt hẳn so với người lao động không lương. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương ngày càng tăng làm gia tăng khả năng các hộ gia đình bị tác động bởi các cú sốc cả từ bên trong lẫn bên ngoài, trong khi đó khu vực kinh tế phi chính thức giảm sẽ ít có khả năng thu hút được lao động thừa từ khu vực chính thức nếu điều kiện thị trường lao động xấu đi. Bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách thị trường lao động tích cực trở nên quan trọng hơn đối với bảo trợ xã hội trong một nền kinh tế tiền lương vì nó giúp các hộ gia đình quản lý những cú sốc về thu nhập và ổn định chu kỳ kinh doanh.

### **Thay đổi việc sử dụng đất và tăng cường quyền sở hữu đất sẽ khơi dậy tiềm năng nông nghiệp của người nghèo và người cận nghèo**

**Ngay cả khi chúng ta nói đến nền kinh tế tiền lương hậu nông nghiệp, nông nghiệp vẫn có khả năng đưa số người nghèo còn lại thoát nghèo.** Sự chuyển đổi của ngành nông nghiệp vẫn còn chưa hoàn tất, và hạn chế về tài chính, thể chất và con người hạn chế các hộ gia đình nông thôn nghèo nắm lấy các cơ hội đang nổi lên. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất có thể mở ra tiềm năng kinh tế cho các nông hộ nhỏ và hỗ trợ giảm nghèo và thịnh vượng chung, ngay cả ở vùng cao nguyên và miền núi xa xôi của đất nước.

**Ngoài các trở ngại về mặt luật pháp để chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng các hoa màu khác (hoặc chăn nuôi hay nuôi trồng thủy sản), khả năng tiếp cận nguồn tài chính còn hạn chế và trình độ kỹ thuật sẽ góp phần vào việc sử dụng đất không tối ưu của các hộ gia đình nghèo.** Ở khu vực cao nguyên và miền núi, nhiều hộ gia đình có thể tăng thu nhập đáng kể bằng cách dành nhiều đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, trồng các loại cây trồng có lãi nhiều thường đi cùng với chi phí cao, thời gian chờ lâu, và yêu cầu trình độ kỹ thuật cao. Giảm bớt những ràng buộc về tài chính và nguồn nhân lực có thể giúp nông dân nghèo ở vùng cao có thể sử dụng đất hiệu quả hơn. Không đủ tài chính không chỉ là rào cản cho việc huy động các khoản đầu tư trả trước vào trồng cây lâu năm mà còn là một nhân tố trong mức sợ rủi ro của người nông dân nghèo. Việc thiếu nguồn lực để dựa vào trong trường hợp khẩn cấp hạn chế việc trồng cây công nghiệp và cây trồng chuyên canh,

**Tăng cường quyền sở hữu và các dịch vụ khuyến nông có khả năng mở ra tiềm năng trong nông nghiệp.** Việc thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể được dùng làm tài sản thế chấp để vay vốn góp phần gây ra những khó khăn về tài chính mà người nghèo phải đối mặt. Hoàn thiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể giải quyết rào cản này. Việc thiếu kỹ năng có thể được giải quyết thông qua việc cải thiện các thông điệp các cán bộ khuyến nông truyền đạt và thành lập các nhóm hợp tác/hợp tác xã, và rất quan trọng là kết nối người sản xuất với các nhà chế biến thực phẩm và nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu không có những đầu tư công bổ sung khác, ví dụ như nghiên cứu ứng dụng các vật liệu cây giống, công nghệ tiết kiệm nước và các dịch vụ hỗ trợ khác, việc nông dân nghèo chuyển sang trồng cây lâu năm sẽ chậm.

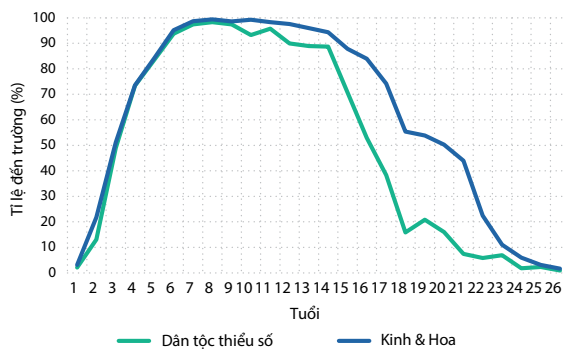
### **Cân bằng các cơ hội trong giáo dục là trọng tâm của chương trình nghị sự về đối nghèo và sự thịnh vượng chung**

**Ưu tiên hàng đầu là giúp những người nghèo còn lại chuyển sang các công việc có thu nhập cao hơn - chủ yếu là những việc có lương chính thức và cây trồng phi truyền thống trong nông nghiệp.** Các công việc tốt nhất ở Việt Nam đòi hỏi trình độ sau phổ thông nên người nghèo bị ảnh hưởng bởi trình độ học vấn thấp. Hầu hết đều tham gia vào thị trường lao động với trình độ trung học và chỉ có 6 phần trăm trình độ đại học. Nhưng tiền lương cho trình độ trung học, thậm chí là trung học phổ thông thấp. Với mức lương cao cho trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp,

không tiến vào học tiếp bậc học sau trung học ảnh hưởng đến thu nhập của người nghèo.

**Thật không may, sự chênh lệch về giáo dục vẫn tồn tại, đẩy người nghèo và người cận nghèo vào các công việc kiếm ít tiền từ thời điểm họ bước vào thị trường lao động.** Tỷ lệ nhập học của trẻ em ở các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập đáy thấp hơn tỷ lệ trẻ em ở các hộ gia đình thuộc nhóm giàu ở tất cả các bậc học (Hình 30). Sự chênh lệch này càng mở rộng cho đến cuối bậc trung học cơ sở, khi

**Hình 30. Tỷ lệ nhập học rỗng theo tình trạng thịnh vượng, 2016**



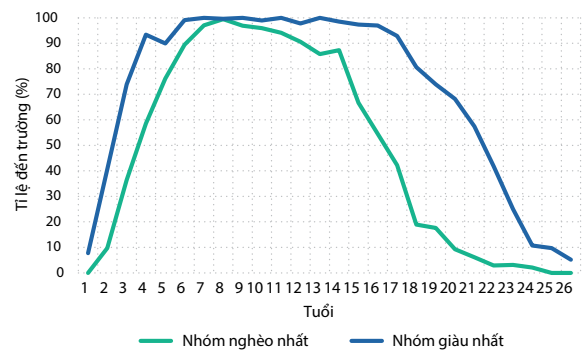
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS, 2016.

đó một phần ba trẻ em từ các hộ gia đình ở nhóm đáy đã bỏ học. Đến năm 19 tuổi, chưa đến một phần năm số người 19 tuổi từ các hộ gia đình ở nhóm đáy vẫn còn ở trường. Ngược lại, hơn hai phần ba số học sinh từ các hộ gia đình trong nhóm trên tiếp tục học lên đến cao đẳng hoặc đại học. Những chênh lệch tương tự cũng có thể quan sát được đối với trẻ em dân tộc thiểu số, nhóm bỏ học sau học trung học cơ sở (Hình 31). Với mức lương cao hơn cho trình độ sau phổ thông, sự chênh lệch này làm chậm tốc độ dịch chuyển xã hội.

**Sự chênh lệch về chất lượng giáo dục một phần dẫn đến những bất bình đẳng này.** Young Lives Study nghiên cứu hai nhóm trẻ em, một nhóm có độ tuổi từ hai tuổi và một nhóm có độ tuổi từ tám tuổi. Nghiên cứu cho thấy thành tích học tập kém góp phần vào tỷ lệ bỏ học ở cấp trung học cơ sở. Trong số những học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, những người có điểm kiểm tra giỏi hoặc xuất sắc khi 12 tuổi có nguy cơ không tiếp tục học trung học phổ thông thấp hơn 36 phần trăm so với học sinh có xuất thân tương tự. Ngoài ra, 45 phần trăm học sinh với điểm kiểm tra thấp thậm chí không hoàn thành bậc trung học cơ sở (Lê Thục Thúc Dục

và Trần Ngô Minh Tâm, 2013). Nghiên cứu cho thấy rằng sự khác biệt về chất lượng trường học giải thích cho một phần ba sự khác biệt về điểm toán trung bình. Trong cùng một trường học, học sinh với mọi các xuất thân khác nhau đều được hưởng sự bình đẳng từ sự gia tăng chất lượng trường học, điều này không phải lúc nào cũng đúng ở các nước khác. Những phát hiện này chỉ ra rằng sự khác biệt về chất lượng trường học giữa các cộng đồng nghèo và không nghèo, chứ không phải là đối xử không bình đẳng đối với học sinh trong các trường

**Hình 31. Tỷ lệ nhập học rỗng theo dân tộc và tuổi, 2016**



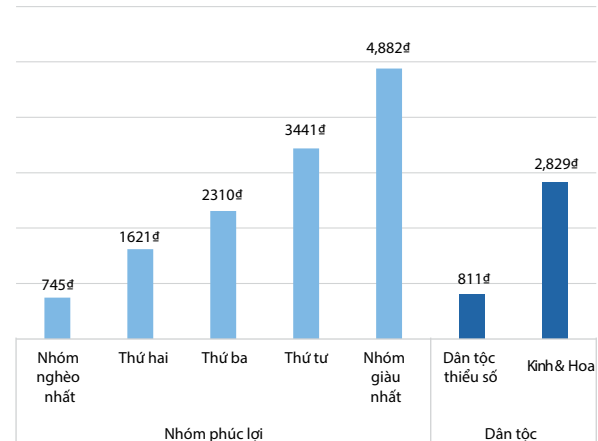
học, là nhân tố có xu hướng tạo ra sự chênh lệch về trình độ học vấn.

**Tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình cũng góp phần vào chênh lệch trong giáo dục, đặc biệt đối với các hộ gia đình có nguồn lực dành cho dạy kèm và hỗ trợ học tập.** Các hộ gia đình trong nhóm có thu nhập cao chi tiêu vào học thêm và hỗ trợ học tập cho mỗi học sinh nhiều hơn các hộ gia đình ở nhóm dưới là 6,5 lần (Hình 32). Người Kinh và người Hoa chi tiêu cho mỗi học sinh nhiều hơn khoảng 3,5 lần so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Có thể chứng minh được là dạy kèm là một yếu tố quan trọng để dự đoán điểm số học tập của học sinh, thậm chí sau khi kiểm soát các yếu tố bối cảnh gia đình hay đặc điểm trường học. Giáo dục của cha mẹ cũng đóng một vai trò quan trọng vì học sinh có mẹ tốt nghiệp trung học cơ sở có nhiều cơ hội tiếp tục học lên bậc sau trung học, thậm chí sau khi kiểm soát yếu tố điểm thi và các yếu tố khác (Lê Thục Thúc Dục và Nguyễn Thị Thu Hằng, 2016). Nhìn chung, học sinh từ các hộ gia đình ở nhóm dưới có nhiều khả năng bỏ học. Những khác biệt này tạo ra sự chênh lệch về trình độ học vấn, làm chậm sự dịch chuyển xã hội giữa các thế hệ và làm gia tăng bất bình đẳng.

**Do đó, Việt Nam cần giải quyết các vấn đề về chất lượng giáo dục - điều làm cho việc dạy thêm trở nên quan trọng đối với thành tích học tập.** Tầm quan trọng của việc dạy thêm đối với thành tích học tập của học sinh ở cấp trung học cơ sở cho thấy việc giảng dạy không đầy đủ và đặt trẻ em nghèo vào thế bất lợi. Cải cách chương trình và thời gian học tập là cần thiết để thu hẹp khoảng cách này. Thêm vào đó, có dấu hiệu cho thấy trẻ em ở các xã xa trung tâm huyện có tỷ lệ bỏ học ở bậc trung học cao hơn, điều đó chỉ ra những khó khăn trong tiếp cận với giáo dục sau trung học cho học sinh ở vùng sâu vùng xa. Ở vùng sâu vùng xa làm tăng chi phí giáo dục sau trung học. Chi phí này có thể được giảm bớt bằng cách tăng viện trợ cấp cho giáo dục.

**Nói tóm lại, nỗ lực để thúc đẩy sự chia sẻ thịnh vượng chung sẽ ngày càng tập trung vào việc giúp các hộ gia đình có thể đạt được an ninh kinh tế, đồng thời giải quyết sự chênh lệch về thịnh vượng vẫn tồn tại giữa các nhóm.** Việc thúc đẩy sự chia sẻ thịnh vượng chung sẽ đòi hỏi phải tạo ra nhiều việc làm tốt hơn mà tất cả người lao động, người giàu và người nghèo có thể tiếp cận được. Điều này có thể đạt được với mô hình định hướng xuất khẩu hiện nay bằng cách tiến lên trên chuỗi giá trị và thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất năng suất cao hơn của nền kinh tế để tăng luồng lao động vào các ngành này. Sự phát triển của các hoạt động kinh tế phức tạp hơn sẽ đòi hỏi đầu tư vào các kỹ năng của lực lượng lao động để giảm

**Hình 32. Chi phí cho việc dạy thêm và hỗ trợ học tập trên mỗi học sinh theo nhóm thịnh vượng và dân tộc, 2016**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS, 2016.

áp lực tiền lương phát sinh từ cạnh tranh giành lấy một số lượng lao động hạn chế và cung cấp các kỹ năng cần thiết cho nền kinh tế để leo cao hơn trong chuỗi giá trị. Mở rộng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao, đặc biệt ở các vùng nghèo và chưa đủ cơ sở giáo dục, là việc rất quan trọng không chỉ đối với phát triển kỹ năng, mà còn để giảm bất bình đẳng hiện có trong tiếp cận cơ hội giữa người nghèo và người không nghèo.

# ƯU TIÊN GIẢM NGHÈO VÀ SỰ CHIA SẺ THỊNH VƯỢNG CHUNG

**Mức sống ở Việt Nam đang được cải thiện, tỷ lệ nghèo giảm, và tầng lớp người tiêu dùng đang nhanh chóng mở rộng.** Tỷ lệ nghèo cũng bắt đầu giảm mạnh đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cho thấy tiềm năng tiếp tục giảm nghèo ở các nhóm thiệt thòi. Trong khi đó, các hộ gia đình thoát nghèo ít phải đối mặt với nguy cơ nghèo trở lại. Chỉ có 2 phần trăm số hộ gia đình vượt mức chuẩn nghèo năm 2014 rơi lại vào cảnh nghèo đói vào năm 2016. Dịch chuyển về kinh tế chủ yếu có hướng đi lên, và tỷ lệ dân số được phân loại là an toàn về mặt kinh tế đã tăng 20 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010-2016. Nói chung, 70 phần trăm dân số được phân loại là an toàn về kinh tế, trong đó có 13 phần trăm thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu. Sự gia tăng của tầng lớp người tiêu dùng đang làm thay đổi mong muốn của xã hội và chuyển hướng trọng tâm của chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung.

**Thành công của Việt Nam trong việc giảm nghèo theo sau sự gia tăng của tầng lớp tiêu dùng và điều quan trọng nhất là tăng thu nhập từ lương do nhu cầu lao động gia tăng trong khu vực xuất khẩu.** Hơn 3 triệu việc làm có lương được tạo ra từ năm 2010 đến năm 2016, một nửa trong lĩnh vực sản xuất và nửa còn lại trong lĩnh vực xây dựng, bán lẻ và khách sạn. Điều này thúc đẩy 2 triệu người lao động ra khỏi ngành nông nghiệp, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình chuyển đổi cơ cấu của đất nước. Nhu cầu lao động mạnh đã làm tăng mức lương trung bình hàng tháng trong khu vực tư nhân lên 14 phần trăm, và do đó gây áp lực lên tiền lương trong các lĩnh vực khác. Lương nông nghiệp tăng 9 phần trăm, và việc làm có lương trong ngành nông nghiệp tăng lên. Việt Nam hiện nay chủ yếu là một nền kinh tế tiền lương, khi hơn 54 phần trăm hộ gia đình kiếm được hầu hết thu nhập từ tiền lương và tròn 70 phần trăm hộ gia đình nhận được ít nhất một khoản thu nhập từ lương. Hầu hết các hộ nghèo đều có thu nhập từ lương, nhưng hơn một nửa trong số tiền lương đó là từ nông nghiệp, khu vực trả thấp nhất, trong khi dưới 10 phần trăm là

từ các ngành dịch vụ, lĩnh vực có mức lương cao nhất. Thị trường lao động của Việt Nam trả mức lương cao cho trình độ đại học và cao đẳng, và các việc làm tốt hơn chủ yếu do người lao động có trình độ sau phổ thông tiếp cận. Trình độ học vấn thấp của người nghèo góp phần làm thu nhập của họ thấp cả trong và ngoài lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, những bất bình đẳng hiện có trong việc tiếp cận với giáo dục sau trung học đã tạo ra những bất lợi này.

**Tăng trưởng tiền lương nhanh và chuyển đổi nông nghiệp thúc đẩy giảm nghèo.** Tăng lương đã đóng góp hơn một nửa tỷ lệ giảm nghèo quan sát được trong khoảng từ năm 2014 đến năm 2016, trong khi thu nhập từ canh tác phi trồng trọt và kiêu hối, mỗi loại đóng góp 20 phần trăm. Mức tăng trưởng tiền lương cũng thúc đẩy sự gia tăng của tầng lớp người tiêu dùng, nhờ sự gia tăng thu nhập từ kinh doanh hộ gia đình. Trong nông nghiệp, sự dịch chuyển khỏi cây trồng ngũ cốc truyền thống là một động lực thúc đẩy tăng trưởng thu nhập hộ gia đình, và sự khác biệt về sử dụng đất giữa các nông hộ nhỏ đã tạo ra sự khác biệt về thu nhập giữa các hộ nghèo và không nghèo. Những xu hướng này thể hiện vai trò trung tâm của tiền lương đối với sinh kế và sự chia sẻ thịnh vượng chung của Việt Nam, cũng như tiềm năng cho việc tiếp tục chuyển đổi nông nghiệp nhằm giảm đói nghèo ở nông thôn. Để duy trì sự giảm nghèo và chuyển dịch sang an ninh kinh tế, Việt Nam cần tiếp tục tạo công ăn việc làm, giữ vững tăng trưởng trong thu nhập tiền lương, cân bằng cơ hội có việc làm tốt và mở ra tiềm năng trong nông nghiệp.

Đạt được các mục tiêu này đòi hỏi phải tập trung vào các ưu tiên chiến lược sau đây cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- (i) **Tăng cường năng suất lao động và đầu tư vào cơ sở hạ tầng để duy trì tạo công ăn việc làm và tăng trưởng lương mà không mất khả năng cạnh tranh.**

Với việc tiền lương trở thành sinh kế chính của hộ gia đình, cải thiện thịnh vượng bền vững dựa vào tăng trưởng thu nhập trong tương lai và tạo việc làm tốt hơn. Nhưng gần đây tốc độ tăng lương đã vượt qua tốc độ tăng năng suất lao động. Để tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập từ lương và tiếp tục tạo ra công ăn việc làm có lương, Việt Nam cần đưa sản xuất lên cao hơn trên chuỗi giá trị và thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực năng suất cao hơn để chuyển các dòng lao động vào các ngành này. Điều này có thể đạt được bằng cách:

- Thu hút FDI vào các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất, nông nghiệp có giá trị cao hơn.
- Hỗ trợ sự tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa trong nước thông qua việc nâng cấp thông tin và kỹ năng để liên kết họ với các tập đoàn đa quốc gia.
- Tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ vận tải, điện, hậu cần và viễn thông theo kịp với nhu cầu cao của một khu vực xuất khẩu đang phát triển nhanh và tạo môi trường thuận lợi cho Việt Nam leo lên trên chuỗi giá trị hoặc chuyển sang các ngành có giá trị gia tăng cao.

## (ii) Thực hiện cải cách giáo dục nhằm cân bằng cơ hội và phát triển kỹ năng của lực lượng lao động.

Lương của khu vực tư nhân tăng cao khi có nguồn cung lao động dồi dào cho thấy các doanh nghiệp đang cạnh tranh để giành lấy một số lượng hạn chế những lao động có năng lực. Thực sự là một lượng lớn các nhà tuyển dụng nói rằng người xin việc thiếu những kỹ năng cần thiết cho công việc, ngay cả đối với những công việc cần tay nghề thấp. Đầu tư vào phát triển kỹ năng làm tăng nguồn cung người lao động có năng lực, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng chuỗi giá trị sang những hoạt động phức tạp hơn và hỗ trợ tăng trưởng những ngành mới. Mở rộng khả năng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao giữa các nhóm là một việc quan trọng không chỉ để phát triển kỹ năng, mà còn làm giảm bất bình đẳng và tăng cơ hội tiếp cận với những công việc được trả lương cao hơn cho tất cả mọi người. Điều này có thể đạt được bằng cách:

- Đổi mới thời gian học ở trường để tăng giờ giảng dạy - Việc dạy kèm và sự chênh lệch giữa chất lượng các trường học ở các cộng đồng nghèo và không nghèo giải thích sự khác biệt về thành tích học tập ở cấp trung học cơ sở, điều này quyết định việc có tiếp tục học tiếp sau trung học hay không. Điều này chỉ ra rằng giảng dạy không đủ đặt trẻ em nghèo vào thế bất lợi. Việc này có thể được giải quyết bằng cách tăng giờ giảng dạy trong trường học.
- Rà soát chương trình giảng dạy và phương pháp sư phạm - Giảng dạy và kiểm tra nên tập trung nhiều hơn vào việc phát triển khả năng giải quyết vấn đề và tư duy phê phán, kỹ năng mà các nhà tuyển dụng cho là thiếu ở Việt Nam.

## (iii) Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp thông qua thay đổi mô hình sử dụng đất nông nghiệp, tăng cường quyền sử dụng đất, và nâng cao kỹ năng của nông dân nghèo.

Giải quyết các mô hình sử dụng đất nông nghiệp không tối ưu là chìa khóa để mở ra tiềm năng nông nghiệp của người nghèo bằng cách liên kết việc sử dụng đất với lợi thế so sánh của các khu vực cụ thể và các mục tiêu tạo thu nhập cho nông nghiệp như được nêu trong Kế hoạch Cải cách Nông nghiệp. Điều này yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ trong việc sử dụng đất từ trồng lúa, ngô sang các cây lâu năm và hàng năm có lợi nhuận cao hơn. Chìa khóa để đạt được điều này là:

- Tăng cường quyền sử dụng đất thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giúp gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình (sử dụng đất làm tài sản thế chấp), cho phép người nghèo đầu tư vào những cây trồng có lợi nhuận cao hơn mà đòi hỏi đầu tư ban đầu tốn kém, đầu vào trung gian hoặc thuê lao động.
- Nâng cao năng lực quản lý trang trại và kỹ năng kinh doanh của nông dân nghèo, những việc thường bị các chương trình đầu tư và khuyến nông bỏ qua, có thể giúp tăng năng suất nông nghiệp, do đó giảm khoảng cách năng suất với nông dân ít nghèo hơn.



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

Azevedo, Joao Pedro; Gabriela Inchauste; Sergio Olivieri; Jaime Saavedra; Hernan Winkler. 2013. Liệu Thu nhập từ lao động có giúp giảm nghèo không? Cách tiếp cận phân rã. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới WPS6414, Ngân hàng Thế giới. Washington, DC. Hoa Kỳ

Barros, Ricardo Paes, Mirela de Carvalho, Samuel Franco và Rosane Mendonça. 2006. "Uma Análise das Principais Causas da Queda Recente na Desigualdade de Renda Brasileira." Trong: Revista Econômica 8 (1): 117–147. Rio de Janeiro: Universidade Federal Fluminense  
<http://www.uff.br/revistaeconomica/V8N1/RICARDO.PDF>

Bussolo, Maurizio and Lopez-Calva, Luis Felipe., 2014. Thịnh vượng chung: Mở đường ở Châu Âu và Trung Á, Khuôn khổ Khu vực đối với Thịnh vượng chung của Châu Âu và Trung Á. Ngân hàng Thế giới. Washington, DC

Datt, G. và M. Ravallion (1992) Tăng trưởng và Phân bố lại Các thành phần của những Thay đổi trong các Biện pháp giảm nghèo: Phân rã với Áp dụng cho Braxin và Ấn Độ vào những năm 1980. Tạp chí Kinh tế học Phát triển 38, 275–295.

Demombynes và Testaverde, 2017. Cấu trúc việc làm và Thu nhập từ Kỹ năng ở Việt Nam. Bài đặt vấn đề. Ngân hàng Thế giới.

Lê Thực Dục and Nguyễn Thị Thu Hằng, 2016. Báo cáo quốc gia. Young Lives Study. London.

Lê Thúc Dục và Trần Ngô Minh Tâm, 2013 Tại sao trẻ em Việt Nam bỏ học và Chúng làm gì sau đó. Báo cáo 102. Young Lives Study. London

Nguyen T. R., Nguyen L. D., RATTIYA S. L., ULRIKE G., 2017. Các yếu tố quyết định việc ra quyết định sử dụng đất của nông dân: Bằng chứng so sánh từ Thái Lan và Việt Nam. Phát triển Thế giới Tuyển tập 89 tr. 199-213

Ravallion, M., và M. Huppi (1991). Đo lường sự thay đổi trong đói nghèo: Nghiên cứu điển hình về phương pháp luận của Indonesia trong giai đoạn điều chỉnh. Đánh giá kinh tế của Ngân hàng Thế giới 5:1, 57-82.

Ngân hàng Thế giới. 2016. Chẩn đoán quốc gia có hệ thống về Việt Nam: Đảm bảo thành công - Những ưu tiên cho sự phát triển toàn diện và bền vững. Ngân hàng Thế giới. Washington DC

Ngân hàng Thế giới và IPSARD. 2016. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2016: Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Có được nhiều hơn từ ít hơn. Washington D.C. và Hà Nội.

Ngân hàng Thế giới. 2017. Cưỡi sóng: Một điều kỳ diệu ở Đông Á cho thế kỷ 21. Washington, D.C. Washington, D.C.: Nhóm Ngân hàng Thế giới.  
<https://hubs.worldbank.org/docs/ImageBank/Pages/DocProfile.aspx?nodeid=27585372>

Ngân hàng Thế giới. 2017 (sắp xuất bản). Việc làm trong Tương lai của Việt Nam. Ngân hàng Thế giới. Washington DC

Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2017. Tương lai của Lương thực: Định hình Hệ thống lương thực để Cung cấp Việc làm. Ngân hàng Thế giới. Washington, D.C.

## PHỤ LỤC: BẢNG VÀ HÌNH BỔ SUNG

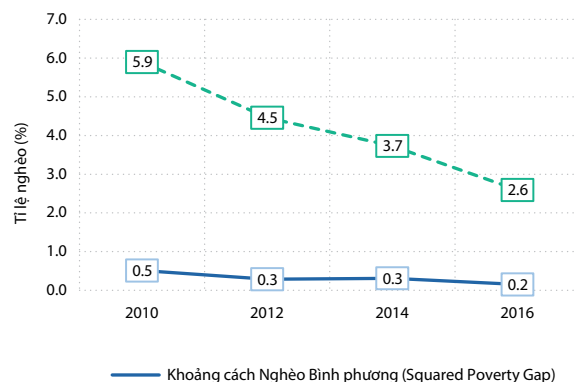
**Bảng 12: Phân rã thu nhập của những thay đổi thuộc tầng lớp trung lưu Việt Nam, 2014-16**

|                                                       | Việt Nam | Nông thôn | Thành thị | Dân tộc thiểu số | Người Kinh và người Hoa |
|-------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------------|-------------------------|
| Xu hướng tiêu dùng                                    | -0.1     | -1.0      | 1.2       | -0.4             | -0.1                    |
| Số Tỷ lệ người lớn                                    | 0.0      | 0.2       | -0.5      | 0.3              | 0.0                     |
| Số Tỷ lệ người lao động có lương                      | -0.4     | 0.0       | -0.5      | 0.0              | -0.4                    |
| Lương trung bình                                      | -1.7     | -0.9      | -4.0      | -0.6             | -2.0                    |
| Thu nhập trung bình từ kinh doanh                     | -1.3     | -0.9      | -2.7      | -0.5             | -1.7                    |
| Thu nhập trung bình từ trồng trọt                     | -0.1     | -0.1      | -0.2      | 0.0              | -0.1                    |
| Thu nhập trung bình từ các hoạt động nông nghiệp khác | -0.3     | -0.1      | -0.1      | -0.2             | -0.2                    |
| Kiểu hời                                              | -0.6     | -0.2      | -1.2      | -0.3             | -0.6                    |
| Chuyển nhượng                                         | 0.0      | -0.1      | -0.1      | 0.0              | -0.1                    |
| Thu nhập khác                                         | -0.2     | 0.2       | -0.7      | 0.0              | -0.1                    |
| Tổng thay đổi                                         | -4.5     | -2.9      | -8.9      | -1.7             | -5.3                    |

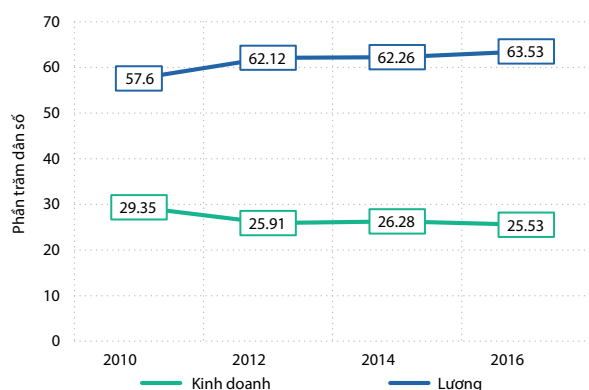
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2014, 2016.

Ghi chú: Sự chênh lệch về con số trong tổng thể thay đổi phát sinh do sự chênh lệch về số lượng quan sát được sử dụng trong phân tích vì thông tin thu nhập bị thiếu do ít nhất một trong tổng số thu nhập bị bỏ.

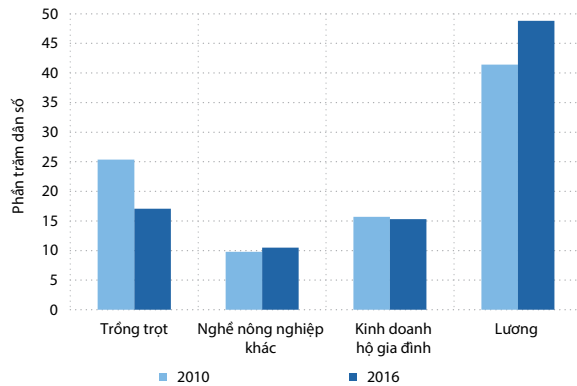
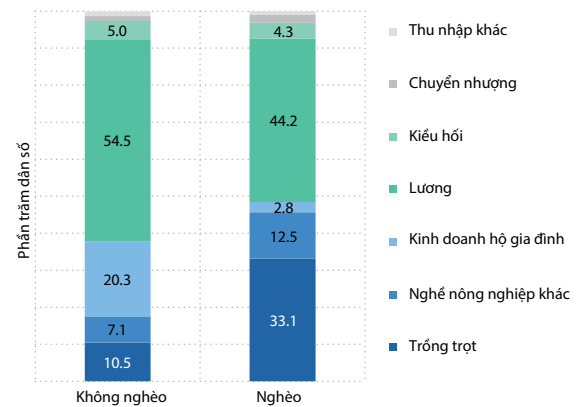
**Hình 33. Các xu hướng về khoảng cách đối nghèo và giải quyết khoảng cách đối nghèo ở Việt Nam, 2010-16**



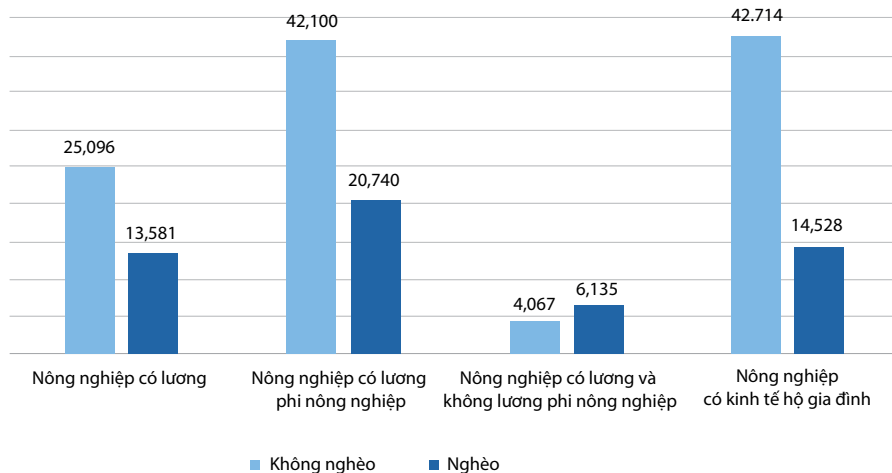
**Hình 34. Nguồn thu nhập chính ở khu vực thành thị, 2010-16**



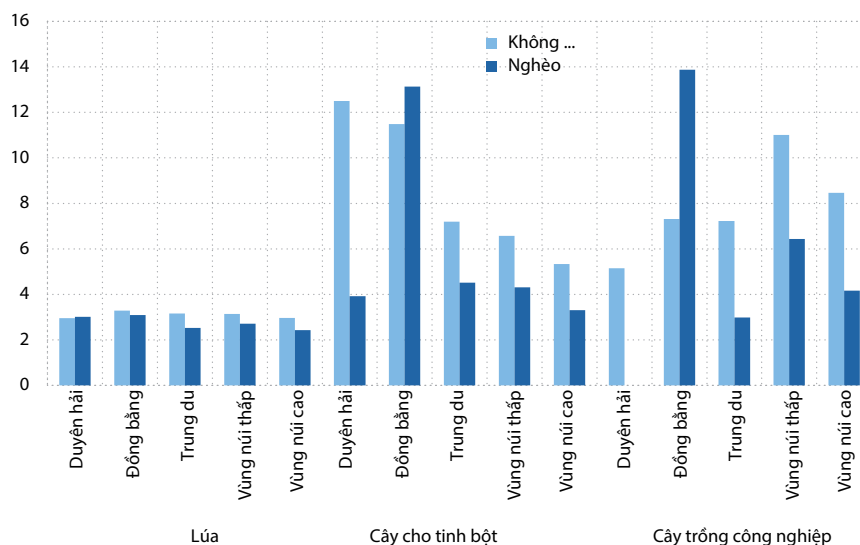
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

**Hình 35. Nguồn thu nhập chính ở khu vực nông thôn, 2010 so với 2016****Hình 36. Nguồn thu nhập chính theo tình trạng nghèo đói 2016**

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2010, 2012, 2014, 2016.

**Hình 37. Mức lương trung bình hàng năm cho mỗi người lao động, 2016 (VND' 000)**

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.

**Hình 38. Khả năng sinh lợi theo loại cây trồng và tình trạng nghèo đói, 2016**

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ KSMS 2016.